



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 25

Ngày 25 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

18/11/2020	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2481/QĐ-UBND Phân loại bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh	2
26/11/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 2580/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển thể dục, thể thao quần chúng tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030	72

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2481/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phân loại bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành kèm theo Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 857/TTr-SNV ngày 17 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại 2.509 bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (có biểu tổng hợp kèm theo) trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Thành phố Sơn La: 145 bản, tổ dân phố trong đó bản, tổ dân phố loại 1: 15; bản, tổ dân phố loại 2: 19; bản, tổ dân phố loại 3: 111 (có Phụ lục số 01 kèm theo);

2. Huyện Quỳnh Nhai: 109 bản, xóm trong đó bản, xóm loại 1: 12; bản, xóm loại 2: 32; bản, xóm loại 3: 65 (có Phụ lục số 02 kèm theo);

3. Huyện Sông Mã: 411 bản, tiểu khu trong đó bản, tiểu khu loại 1: 16; bản loại 2: 134; bản loại 3: 261 (có Phụ lục số 03 kèm theo);

4. Huyện Yên Châu: 182 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 9; bản loại 2: 56; bản, tiểu khu loại 3: 117 (có Phụ lục số 04 kèm theo);

5. Huyện Sốp Cộp: 106 bản trong đó bản loại 1: 14; bản loại 2: 40; bản loại 3: 52 (số Phụ lục số 05 kèm theo);

6. Huyện Mộc Châu: 193 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 32; bản, tiểu khu loại 2: 57; bản, tiểu khu loại 3: 104 (có Phụ lục số 06 kèm theo);

7. Huyện Vân Hồ: 121 bản trong đó bản loại 1: 11; bản loại 2: 68; bản loại 3: 42 (có Phụ lục số 07 kèm theo);

8. Huyện Phù Yên: 215 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 20; bản loại 2: 94; bản loại 3: 101 (có Phụ lục số 08 kèm theo);

9. Huyện Bắc Yên: 103 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 12; bản loại 2: 60; bản loại 3: 31 (có Phụ lục số 09 kèm theo);

10. Huyện Thuận Châu: 391 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 26; bản loại 2: 144; bản loại 3: 221 (có Phụ lục số 10 kèm theo);

11. Huyện Mường La: 206 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 16; bản loại 2: 91; bản loại 3: 99 (có Phụ lục số 11 kèm theo)

12. Huyện Mai Sơn: 327 bản, tiểu khu trong đó bản loại 1: 16; bản loại 2: 89; bản loại 3: 222 (có Phụ lục số 12 kèm theo);

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận số lượng, phân loại bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (30b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**BIỂU TỔNG HỢP PHÂN LOẠI BẢN,
TIỂU KHU, TỔ DÂN PHỐ TOÀN TỈNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND
ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số bản, tiểu khu, tổ dân phố được phân loại				Ghi chú
		Tổng số	Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Thành phố Sơn La	145	15	19	111	
2	Huyện Quỳnh Nhai	109	12	32	65	
3	Huyện Sông Mã	411	16	134	261	
4	Huyện Yên Châu	182	9	56	117	
5	Huyện Sốp Cộp	106	14	40	52	
6	Huyện Mộc Châu	193	32	57	104	
7	Huyện Vân Hồ	121	11	68	42	
8	Huyện Phù Yên	215	20	94	101	
9	Huyện Bắc Yên	103	12	60	31	
10	Huyện Thuận Châu	391	26	144	221	
11	Huyện Mường La	206	16	91	99	
12	Huyện Mai Sơn	327	16	89	222	
Tổng số		2.509	199	884	1426	

Phụ lục số 01

BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SƠN LA*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	Phường Chiềng Lề	1	4	8	13
		Bản Lầu	Tổ 3	Tổ 1	
			Tổ 5	Tổ 2	
			Tổ 8	Tổ 4	
			Tổ 12	Tổ 6	
				Tổ 7	
				Tổ 9	
				Tổ 10	
				Tổ 11	
2	Phường Tô Hiệu	2	0	8	10
		Tổ 3		Tổ 1	
	9	Tổ 8		Tổ 2	
				Tổ 4	
				Tổ 5	
				Tổ 6	
				Tổ 7	
				Tổ 9	
				Bản Hợ	
3	Phường Chiềng An	2	2	6	10
		Tổ 3	Bản Cọ	Tổ 1	
		Tổ 4	Bản Phứa Cón	Tổ 2	
				Bản Hải	
				Bản Cá	
				Bản Quỳnh An	
				Bản Quỳnh Tiến	
4	Phường Quyết Thắng	3	3	9	15
		Bản Giảng Lắc	Tổ 3	Tổ 1	
		Tổ 14	Tổ 6	Tổ 2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
		Tổ 8	Tổ 9	Tổ 4	
				Tổ 5	
				Tổ 10	
				Tổ 11	
				Tổ 12	
				Tổ 13	
				Tổ 15	
5	Phường Chiềng Cơi	0	1	7	8
			Bản Chậu Cọ	Tổ 1	
				Tổ 2	
				Tổ 3	
				Bản Buôn	
				Bản Bó Ân	
				Bản Coóng Nọi	
				Bản Mé Ban	
6	Phường Quyết Tâm	2	0	9	11
		Tổ 2		Tổ 1	
		Tổ 11		Tổ 3	
				Tổ 4	
				Tổ 5	
				Tổ 6	
				Tổ 7	
				Tổ 8	
				Tổ 9	
				Tổ 10	
7	Phường Chiềng Sinh	3	1	14	18
		Tổ 1	Tổ 2	Tổ 4	
		Tổ 3		Tổ 5	
		Tổ 6		Tổ 7	
				Tổ 8	
				Tổ 9	
				Tổ 10	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				Tổ 11	
				Tổ 14	
				Tổ 15	
				Tổ 17	
				Bản Hèo	
				Bản Phung	
				Bản Thắm Mạ	
				Bản Cang	
8	Xã Chiềng Xôm	1	1	8	10
		Bản Tông	Bản Săng	Bản Phiêng Ngùa	
				Bản Panh	
				Bản Có Mòn	
				Bản Thè Dừn	
				Bản Phiêng Hay	
				Bản Ái	
				Bản Hụm	
				Bản Lả Mường	
9	Xã Hua La	0	3	12	15
			Bản Co Phung	Bản San	
			Bản Lun	Bản Púa Nhọt	
			Bản Nam	Bản Nẹ Tở	
				Bản Nẹ Nưa	
				Bản Bó Cầm	
				Bản Mòng	
				Bản Kham	
				Bản Hịa	
				Bản Sàng	
				Bản Lụa	
				Bản Pọng	
				Bản Hoàng Văn Thụ	
10	Xã Chiềng Ngần	0	1	14	15
			Bản Pát	Bản Dừn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tổ dân phố			Tổng số
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
				Bản Khoang	
				Tiểu Khu I	
				Bản Co Pục	
				Bản Híp	
				Bản Nong La	
				Bản Púng	
				Bản Phường	
				Bản Nà Ngần	
				Bản Ca Láp	
				Bản Kềm	
				Bản Ổ	
				Bản Muông	
				Bản Nà Lo	
11	Xã Chiềng Cọ	1	1	7	9
		Bản Hôm	Bản Hùn	Bản Dầu	
				Bản Ót Luông	
				Bản Ót Nội	
				Bản Ngoại	
				Bản Chiềng Yên	
				Bản Muông	
				Bản Bôm Huốt	
12	Xã Chiềng Đen	0	2	9	11
			Bản Páng	Bản Tòng Xét	
			Bản Tam	Bản Nong Lọ	
				Bản Quỳnh Tam	
				Bản Quỳnh Phố	
				Bản Phiêng Tam	
				Bản Phiêng Nghè	
				Bản Nam Niệu	
				Bản Bôm Nam	
				Bản Giáng	
	Tổng số	15	19	111	145

Phụ lục số 02

BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, XÓM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỲNH NHAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, thôn, xóm			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Chiềng Bằng	0	2	9	11
			Bản Ba Nhất	Bản Bĩa Ban	
			Bản Bung Én	Bản Pu Khoang	
				Bản Chạ Lóng	
				Bản Lọng Đán	
				Bản Khoan	
				Bản Púa Xe	
				Bản Ngáy	
				Bản Canh	
				Bản Pom Sinh	
2	Xã Chiềng Khoang	2	4	5	11
		Bản Hán	Bản Nà Pát	Bản Hậu	
		Bản Phiêng Lý	Bản Ca	Bản Khoang	
			Bản He	Bản Cầu Cang	
			Bản Sản	Bản Đông	
				Bản Hua Lý	
3	Xã Nậm É	0	4	7	11
			Bản Cà Pổng	Bản Nong	
			Bản Cọ Muông	Bản Hào	
			Bản Tôm	Bản Huổi Hẹ	
			Bản Dọ	Bản Bó Ún	
				Bản Bom Hán	
				Bản Giáng Ún	
				Bản Lạn Sản	
4	Xã Chiềng Ôn	0	1	5	6
			Bản Đồng Tâm	Bản Huổi Nà	
				Bản Đán Đăm	
				Bản Xe	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, thôn, xóm			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Lồm Lầu	
				Bản Bình Yên	
5	Xã Mường Giôn	3	2	14	19
		Bản Xa	Bản Giôn	Bản Khóp	
		Bản Bo Xanh	Bản Huổi Ngà	Bản Huổi Tèo	
		Bản Phiêng Mụt I		Bản Phiêng Mụt II	
				Bản Hua Xanh	
				Bản Chiềng Lè	
				Bản Cút	
				Bản Lọng Mường	
				Bản Mắc Lú	
				Bản Nà Mạt	
				Bản Cha Có	
				Bản Huổi Mặn	
				Bản Pá Ngà	
				Bản Huổi Vắn	
				Bản Kéo Ca	
6	Xã Mường Sại	0	6	2	8
			Bản Búa Bon	Bản Muôn	
			Bản Còi	Bản Huổi Tôm	
			Bản Ít		
			Bản Nhả Sảy		
			Bản Pha Đảo		
			Bản Ten Tre		
7	Xã Pá Ma Pha Khinh	1	1	3	5
		Bản Tậu Khúm	Bản Kịch Máng	Bản Púm	
				Bản Khoang	
				Bản Pá Le	
8	Xã Mường Chiên	0	1	2	3
			Bản Quyền	Bản Bon	
				Bản Hế	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, thôn, xóm			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
9	Xã Cà Nàng	0	1	7	8
			Bản Phương	Bản Cà Nàng	
				Bản Huổi Suông	
				Bản Ít Phảy	
				Bản Pho Pha	
				Bản Lò Củ	
				Bản Pạ Lò	
				Bản Phát	
10	Xã Chiềng Khay	1	6	6	13
		Bản Nà Mùn	Bản Pá Bó	Bản Nong Trạng	
			Bản Phiêng Bay	Bản Nậm Ngùa	
			Bản Lọng Ô	Bản Có Nàng	
			Bản Có Nọi	Bản Khâu Pùm	
			Bản Có Luông	Bản Co Que	
			Bản Ít Ta Bót	Bản Nậm Tấu	
11	Xã Mường Giàng	5	4	5	14
		Bản Hua Chai	Bản Đán Đanh	Bản Mường Giàng	
		Bản Phiêng Nèn	Xóm 2	Bản Lốm Khiêu	
		Bản Bung Lanh	Xóm 3	Bản Phiêng Ban	
		Xóm 1	Xóm 5	Bản Kiều Hát	
		Xóm 4		Bản Pá Uôn	
	Tổng số	12	32	65	109

Phụ lục số 03**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG MÃ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Thị trấn Sông Mã	5	0	0	5
		Tổ dân phố 1			
		Tổ dân phố 2			
		Tổ dân phố 3			
		Tổ dân phố 4			
		Tổ dân phố 5			
2	Xã Mường Sai	1	2	10	13
		Bản Ổ	Bản Sai	Bản Co Đưa	
			Bản Nà Hò	Bản Kỳ Ninh	
				Bản Tiên Chung	
				Bản Tin Tộc	
				Bản Lọng Lót	
				Bản Nong Phạ	
				Bản Tân Hồng	
				Bản Nà Un Ngoài	
				Bản Púng Cầm	
				Bản Nà Un Trong	
3	Xã Chiềng Khương	3	15	3	21
		Bản Thống Nhất	Bản Tân Lập	Bản Huổi Nương	
		Bản Khương Tiên	Bản Tiên Sơn	Bản Quyết Thắng	
		Bản Chiềng Khương	Bản Híp	Bản Cỏ	
			Bản Búa		
			Bản Bó		
			Bản Hưng Hà		
			Bản Ten Pạnh		
			Bản Puông		
			Bản Mo		
			Bản Huổi Mo		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Là		
			Bản Liên Hồng		
			Bản Pục		
			Bản Đen		
			Bản Phụ		
4	Xã Chiềng Cang	1	5	27	33
		Bản Chiềng Cang	Bản Bó Lạ	Bản Nà Hỳ	
			Bản Có	Bản Tre	
			Bản Hua Tát	Bản Củ	
			Bản Nà Tý	Bản Nhạp	
			Bản Pá Nó	Bản Cang	
				Bản Trung Châu	
				Bản Hát Sét	
				Bản Huổi Cuổng	
				Bản Thón	
				Bản Ta Tạng	
				Bản Hong Ngay	
				Bản Anh Dững	
				Bản Tin Tát	
				Bản Nà Bon	
				Bản Bằg Lặc	
				Bản Chiềng Xôm	
				Bản Đầu Mường	
				Bản Huổi So	
				Bản Huổi Tao	
				Bản Trung Dững	
				Bản Mỏ	
				Bản Nhọt Có	
				Bản Kiến Lâm	
				Bản Co Tòng	
				Bản Ít Lót	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Huổi Dắng	
				Bản Tiên Cang	
5	Xã Mường Hung	0	9	32	41
			Bản Muôn	Bản Huổi Ỏi	
			Bản Cương Chính	Bản Nà Ngần	
			Bản Nà Cầm	Bản Yên Sơn	
			Bản Trung Dũng	Bản Cát	
			Bản Phiêng Pên	Bản Lúa	
			Bản Đội 6	Bản Kéo Co	
			Bản Ít	Bản Huổi Bua	
			Bản Mường Hung	Bản Kéo	
			Bản Hong Dôm	Bản Pho	
				Bản Phiêng Hoi	
				Bản Nà Ái	
				Bản Huổi	
				Bản Hát 8	
				Bản Co Kườm	
				Bản Co Tra	
				Bản Hát So	
				Bản Coi	
				Bản Quỳnh Long	
				Bản Huổi Hìn	
				Bản Om	
				Bản Bua Hìn	
				Bản Phiêng Lươn	
				Bản Nà Lúa	
				Bản Mường Tợ	
				Bản Áng	
				Bản Huổi Khôm	
				Bản Nà Nông	
				Bản Bua Xá	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Phiêng Pính	
				Bản Nà Hứa	
				Bản Lọng Niếng	
				Bản Phiêng Nghịu	
6	Xã Mường Cai	0	7	8	15
			Bản Nà Dòn	Bản Huổi Co	
			Bản Mường Cai	Bản Nà Kham	
			Bản Huổi Hứa	Bản Co Phường	
			Bản Háng Lìa	Bản Xia Kia	
			Bản Huổi Khe	Bản Ta Lát	
			Bản Co Bay	Bản Sài Khao	
			Bản Huổi Mười	Bản Phiêng Piềng	
				Bản Pá Vẹ	
7	Xã Chiềng Khoong	1	11	38	50
		Bản Hải Sơn	Bản Lè	Bản Liên Phương	
			Bản Khong Tợ	Bản Hồng Nam	
			Bản Lướt	Bản Xi Lô	
			Bản Mòn	Bản Hoàng Mã	
			Bản Pìn	Bản Púng Kiểng	
			Bản Chiên	Bản C5	
			Bản Púng	Bản Bướm Ổ	
			Bản Cang	Bản Huổi Bó	
			Bản Huổi Hào	Bản Huổi Mòn	
			Bản Hát Lay	Bản Co Phen	
			Bản Pá Bông	Bản Nà Ngập	
				Bản Bó Sản	
				Bản Co Sản	
				Bản Tân Hưng	
				Bản Huổi Nóng	
				Bản Hua Na	
				Bản Đứa Muội	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Bó Luông	
				Bản Bó Quỳnh	
				Bản Lán Lanh	
				Bản Đội 3	
				Bản Lụng Quai	
				Bản Ta Bay	
				Bản Huổi Xim	
				Bản Bó Chạy	
				Bản Phiêng Xim	
				Bản Co Tòng	
				Bản Nộc Kỷ	
				Bản Bon	
				Bản Pá Ban	
				Bản Pá Khôm	
				Bản Búa Cóp	
				Bản Huổi Khoong	
				Bản Pá Có	
				Bản Nậm Sỏi	
				Bản Chiềng Cói	
				Bản Co Hay	
				Bản Ít Lóc	
8	Xã Huổi Một	0	6	15	21
			Bản Nậm Pù	Bản Co Mạ	
			Bản Kéo	Bản Túp Phạ A	
			Bản Pản	Bản Nà Hạ	
			Bản Pá Công	Bản Ta Hóc	
			Bản Co Kiêng	Bản Nong Ke	
			Bản Phá Thóng	Bản Pá Mần	
				Bản Cang Cói	
				Bản Nà Nghiều	
				Bản Lọng Mòn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Huổi Pản	
				Bản Khua Hợ	
				Bản Túp Phạ B	
				Bản Pa Tét	
				Bản Bằng Vúng	
				Bản Hợp Tiên	
9	Xã Nậm Mần	0	3	9	12
			Bản Chạy Cang	Bản Huổi Khoang	
			Bản Nậm Mần	Bản Pá Ban	
			Bản Púng Khương	Bản Púng Hày	
				Bản Chả	
				Bản Nhà Sày	
				Bản Nà Luông	
				Bản Nà Cà	
				Bản Huổi	
				Bản Chu Vai	
10	Xã Nà Nghịu	1	18	18	37
		Bản Mé Bon	Bản Quyết Tiên	Bản Hưng Mai	
			Bản Nà Nghịu II	Bản Nà Hin II	
			Bản Nậm Ún	Bản Trại Giồng	
			Bản Nà Nghịu	Bản Cánh Kiến	
			Bản Thón	Bản Lê Hồng Phong	
			Bản Lươi Là	Bản Tây Hồ	
			Bản Nà Pàn II	Bản Quyết Thắng	
			Bản Huổi Cói	Bản Phiêng Pòng	
			Bản Mung	Bản Kéo	
			Bản Tân Hợp	Bản Lọng Lăn	
			Bản Nà Hin	Bản Ngụ Hấu	
			Bản Phòng Sài	Bản Nong Lếch	
			Bản Co Phường	Bản Tiên Phong	
			Bản Nà Pàn	Bản Bom Phung	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Sào Và	Bản Quyết Tâm	
			Bản Nang Cầu	Bản Hua Pàn	
			Bản Xum Côn	Bản Co Tòng	
			Bản Huổi Lìu	Bản Phiêng Tỏ	
11	Xã Nậm Ty	2	8	15	25
		Bản Nà Tòng	Bản Pàn	Bản Nà Phung	
		Bản Mòn	Bản Nà Khựa	Bản Đứa	
			Bản Co Dâu	Bản Lọng Nghịu	
			Bản Nà Hay	Bản Huổi Tòng	
			Bản Nà Mện	Bản Nà Sèo	
			Bản Xẻ	Bản Hua Cắt	
			Bản Nà Há	Bản Búa Hụn	
			Bản Pá Men	Bản Nà Pàn	
				Bản Nà Hiếm	
				Bản Pá Lành	
				Bản Nà Lăn	
				Bản Xen Xay	
				Bản Phiêng Đìn	
				Bản Pá Lâu	
				Bản Huổi Cắt	
12	Xã Chiềng Phung	1	5	8	14
		Bản Nuốt Còn	Bản Chiềng Vàng	Bản Củ Bú	
			Bản Chéo	Bản Nà Ban	
			Bản Pịn	Bản Nong Xô	
			Bản Huổi Tư	Bản Nà Sàng	
			Bản Co Khương	Bản Pá Trả	
				Bản Nà Lạt	
				Bản Huổi Lay	
				Bản Hua Và	
13	Xã Chiềng Sơ	0	10	14	24
			Bản Mường Bon	Bản Công	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Nà Sặng	Bản Phiêng Pe	
			Bản Nà Cản II	Bản Nà Luông	
			Bản Mâm	Bản Đứa II	
			Bản Nà Cản	Bản Quảng Tiến	
			Bản Luẩn	Bản Huổi Cát	
			Bản Nà Lốc II	Bản Thắng Lợi	
			Bản Nà Lốc	Bản Ten Ứ	
			Bản Phiêng Xa	Bản Công II	
			Bản Đứa	Bản Huổi Hịa	
				Bản Nà Tọ	
				Bản Sài Lương	
				Bản Tân Tiến	
				Bản Sài Lương II	
14	Xã Yên Hưng	0	6	16	22
			Bản Bang	Bản Huổi	
			Bản Nà Mừ	Bản Hải Hưng	
			Bản Pọng	Bản Pái	
			Bản Pảng	Bản Lẹ	
			Bản Nà Lăn	Bản Tau Hay	
			Bản Sòng	Bản Bua	
				Bản Lụng Há	
				Bản Nà Dì	
				Bản Nà Hạ	
				Bản Pá Pao	
				Bản Nà Nong	
				Bản Hua Mừ	
				Bản Tín Tốc	
				Bản Huổi Púng	
				Bản Hua Sòng	
				Bản Nà Đứa	
15	Xã Đứa Mòn	0	7	19	26

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Đưa Mòn	Bản Phá Thổng	
			Bản Huổi Léch	Bản Nộc Cốc II	
			Bản Tia	Bản Huổi Pật	
			Bản Cù	Bản Hua Thổng	
			Bản Hìn Pèn	Bản Phiêng Nong	
			Bản Tạng Són	Bản Nà Lốc	
			Bản Púng Núa	Bản Huổi Lạnh	
				Bản Nà Tấu	
				Bản Đưa Luông	
				Bản Ngam Trạng	
				Bản Nà Tấu II	
				Bản Huổi Phẳng	
				Bản Trá Láy	
				Bản Nộc Cốc	
				Bản Púng Báng	
				Bản Huổi Léch II	
				Bản Phiêng Muông	
				Bản Huổi Núa	
				Bản Hua Phẳng	
16	Xã Mường Lăm	1	4	8	13
		Bản Mường Nưa	Bản Lồm Hỏm	Bản Mường Cang	
			Bản Ngày	Bản Hịa	
			Bản Sàng	Bản Mường Tợ	
			Bản Pá Có	Bản Lầu	
				Bản Tà Cọng	
				Bản Nà Và	
				Bản Phèn	
				Bản Huổi Én	
17	Xã Chiềng En	0	8	7	15
			Bản Lung	Bản Co Tông	
			Bản Lăng Mới	Bản Huổi Pàn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Lọng Xày	Bản Co Muông	
			Bản Nà Bó	Bản Pá Lung	
			Bản Hua Lung	Bản Hua Pát	
			Bản Huổi Han	Bản Huổi Púng	
			Bản Pá Nì	Bản Huổi Ến	
			Bản Ten		
18	Xã Bó Sinh	0	7	9	16
			Bản Phổng	Bản Dạ	
			Bản Phổng II	Bản Bó Sinh B	
			Bản Nà Niêng	Bản Huổi Tình	
			Bản Pát	Bản Bằg Mòn	
			Bản Pá Ma	Bản Bó Sinh	
			Bản Nong	Bản Huổi Tính	
			Bản Ngày	Bản Hin Hụ	
				Bản Bó Kheo	
				Bản Pá Khoang	
19	Xã Pú Bầu	0	3	5	8
			Bản Hấp	Bản Huổi Lán	
			Bản Pá Ca	Bản Pha Hấp	
			Bản Háng Xía	Bản Pá Lâu II	
				Bản Pú Bầu	
				Bản Pá Lâu	
	Tổng số	16	134	261	411

Phụ lục số 04**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN CHÂU***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Chiềng Đông	4	6	3	13
		Bản Chai	Bản Nhôm	Bản Huổi Siêu	
		Bản Luông Mé	Bản Chũm	Bản Keo Bó	
		Bản Đông Tấu	Bản Hượn	Bản Púng Khoai	
		Bản Na Pản	Bản Huổi Pù		
			Bản Thèn Luông		
			Bản Nặm Ún		
2	Xã Chiềng Sàng	0	0	8	8
				Bản Mo	
				Bản Búng Mo	
				Bản Chiềng Kim	
				Bản Chiềng Sàng	
				Bản Chiềng Sàng 2	
				Bản Mai Ngập	
				Bản Đán	
				Bản Đán 2	
3	Xã Chiềng Păn	0	1	8	9
			Bản Boong Xanh	Bản Ngùa	
				Bản Thông Phiêng	
				Bản Sốp Sạng	
				Bản Phát	
				Bản Chiềng Phú	
				Bản Chiềng Thi	
				Bản Thàn	
				Bản Pang Heo	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
4	Xã Viêng Lán	0	1	4	5
			Bản Huổi Hẹ	Bản Kho Vàng	
				Bản Huổi Qua	
				Bản Nà Và	
				Bản Mường Vạt	
5	Xã Chiềng Khoi	0	0	6	6
				Bản Hiêm	
				Bản Pút	
				Bản Tùm	
				Bản Mé	
				Bản Na Đông	
				Bản Ngoàng	
6	Xã Sập Vạt	0	0	12	12
				Bản Bắ Đông	
				Bản Khóng	
				Bản Nà Khái	
				Bản Hin Nam	
				Bản Nghè	
				Bản Mệt Sai	
				Bản Thín	
				Bản Khá	
				Bản Na Pa	
				Bản Pa Sang	
				Bản Nhúng	
				Bản Noóng Khéo	
7	Xã Chiềng Hặc	0	0	15	15
				Bản Huổi Mong	
				Bản Nà Ngà	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Huổi Sét	
				Bản Đoàn Kết	
				Bản Văng Lùng	
				Bản Huổi Lắc	
				Bản Tà Vài	
				Bản Nà Phiêng	
				Bản Cang	
				Bản Pa Hóc	
				Bản Huổi Thón	
				Bản Hang Hóc	
				Bản Chi Đáy	
				Bản Bó Kiếng	
				Bản Co Sáy	
8	Xã Mường Lựm	0	4	6	10
			Bản Khẩu Khoang	Bản Na Ban	
			Bản Mường Lựm	Bản Na Bắ	
			Bản Mé	Bản Nà Lắ	
			Bản Ôn Ốc	Bản Na Ngua	
				Bản Đảo	
				Bản Pá Khôm	
9	Xã Tú Nang	2	5	17	24
		Bản Tà Làng Thấp	Bản Suối Bùn	Bản Lắc Kén	
		Bản Hua Đán	Bản Đông Khùa	Bản Suối Phà	
			Bản Cốc Nông	Bản Cốc Củ	
			Bản Tà Làng Cao	Bản Cung giao thông Đông Khùa	
			Bản Văng Phay	Bản Nàng Yên	
				Bản Tin Tộc	
				Bản Nà Khoang	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Nong Pét	
				Bản Chiềng Ban I	
				Bản Chiềng Ban II	
				Bản Trung Tâm	
				Bản Cốc Lắc	
				Bản Cung giao thông Tà Làng	
				Bản Tú Quỳnh	
				Bản Bó Mon	
				Bản Cô Tông	
				Bản Cây Ton	
10	Xã Lóng Phiêng	1	7	4	12
		Bản Yên Thi	Bản Pha Cúng	Bản Quỳnh Phiêng	
			Bản Nong Đúc	Bản Cò Chia	
			Bản Tà Vàng	Bản Quỳnh Châu	
			Bản Mơ Tươi	Bản Pa Sa	
			Bản Tô Buông		
			Bản Mỏ Than		
			Bản Nà Mùa		
11	Xã Chiềng Tương	1	4	4	9
		Bản Co Lắc	Bản Pa Kha I	Bản Bó Hin	
			Bản Pa Kha II	Bản Đin Chí	
			Bản Pa Kha III	Bản Pa Khôm	
			Bản Pom Khốc	Bản Đề A	
12	Xã Phiêng Khoài	1	16	13	30
		Bản Kim Chung I	Bản Cồn Huôt I	Bản Páo Cửa	
			Bản Ái II	Bản Lao Khô II	
			Bản Tà Ẽn	Bản Bó Rôm	
			Bản Con Khăm	Bản Quỳnh Chung	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Thanh Yên I	Bản Quỳnh Liên	
			Bản Ten Luông	Bản Hang Cấn	
			Bản Tam Thanh	Bản Cồn Huốt II	
			Bản Keo Muông	Bản Huổi Sai	
			Bản Kim Chung III	Bản Bó Sinh	
			Bản Kim Chung II	Bản Na Nhươi	
			Bản Hang Mon I	Bản Đán Đón	
			Bản Hang Mon II	Bản Nặm Bó	
			Bản Thanh Yên II	Bản Na Lù	
			Bản Ái I		
			Bản Lao Khô I		
			Bản Co Mon		
13	Xã Chiềng On	0	3	8	11
			Bản Keo Đồn	Bản Trảng Nặm	
			Bản A La	Bản Trạm Hóc	
			Bản Suối Cút	Bản Nà Đít	
				Bản Nà Dạ	
				Bản Nà Cài	
				Bản Bản Khuông	
				Bản Đin Chí	
				Bản Ta Liễu	
				Bản Co Tôm	
14	Xã Yên Sơn	0	9	3	12
			Bản Bó Phương	Bản Chiềng Hưng	
			Bản Yên Quỳnh	Bản Chờ Lồng	
			Bản Chiềng Yên	Bản Cò Chĩa	
			Bản Quỳnh Sơn		
			Bản Đán I		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Đán		
			Bản Kim Sơn II		
			Bản Kim Sơn I		
15	Thị trấn Yên Châu	0	0	6	6
				Tiểu khu 1	
				Tiểu khu 2	
				Tiểu khu 3	
				Tiểu khu 4	
				Tiểu khu 5	
				Tiểu khu 6	
	Tổng số	9	56	117	182

Phụ lục số 05**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓP CỘP***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Dồm Cang	1	5	5	11
		Bản Dồm	Bản Huổi Dồm	Bản Pá Hóc	
			Bản Cang	Bản Huổi Yên	
			Bản Nà Khá	Bản Men	
			Bản Pặt Pháy	Bản Huổi Nó	
			Bản Tóc Lù	Bản Lọng Phát	
2	Xã Mường Và	5	7	10	22
		Bản Pỏi Lanh	Bản Nghè Vèn	Bản Co Đứa	
		Bản Hóc Một	Bản Huổi Lầu	Bản Huổi Pót	
		Bản Tông Hùm	Bản Nà Lừa	Bản Pá Khoang	
		Bản Mường Và	Bản Nà Khoang	Bản Nà Cang	
		Bản Cáp Ven	Bản Nà Mòn	Bản Lọng Ôn	
			Bản Huổi Ca	Bản Tặc Tè	
			Bản Huổi Niếng	Bản Púng Pảng	
				Bản Phá Thổng	
				Bản Huổi Dương	
				Bản Pá Vai	
3	Xã Sốp Cộp	4	0	7	11
		Bản Hua Mường		Bản Pe	
		Bản Sốp Cộp		Bản Nà Dì	
		Bản Ban		Bản Sốp Nặm	
		Bản Nà Lốc		Bản Co Hỉnh	
				Bản Pá Hóc	
				Bản Tà Cọ	
				Bản Nó Sài	
4	Xã Mường Lèo	0	3	10	13
			Bản Mạt	Bản Liềng	
			Bản Nặm Pừn	Bản Chằm Hỳ	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Huổi Luông	Bản Huổi Làn	
				Bản Huổi Áng	
				Bản Huổi Phúc	
				Bản Sam Quảng	
				Bản Nà Chòm	
				Bản Pá Khoang	
				Bản Nậm Khún	
				Bản Huổi Lạ	
5	Xã Mường Lạn	3	9	4	16
		Bản Mường Lạn	Bản Phiêng Pen	Bản Huổi Men	
		Bản Khá	Bản Cống	Bản Nà Vạc	
		Bản Nà Khi	Bản Huổi Lè	Bản Nậm Lạn	
			Bản Pu Hao	Bản Co Muông	
			Bản Cang Cói		
			Bản Nà Ẩn		
			Bản Pá Kạch		
			Bản Huổi Pá		
			Bản Nong Phụ		
6	Xã Púng Bánh	1	9	3	13
		Bản Púng	Bản Kéo Hìn	Bản Huổi Cốp	
			Bản Lầu	Bản Phá Thóng	
			Bản Phải	Bản Púng Cườm	
			Bản Cọ		
			Bản Liềng		
			Bản Lùn		
			Bản Bánh		
			Bản Khá Nhị		
			Bản Liễn Ban		
7	Xã Sam Kha	0	2	7	9
			Bản Sam Kha	Bản Nậm Tĩa	
			Bản Pu Sút	Bản Huổi Sang	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Púng Báng	
				Bản Phá Thổng	
				Bản Ten Lán	
				Bản Nà Trĩa	
				Bản Huổi My	
8	Xã Nậm Lạnh	0	5	6	11
			Bản Phổng	Bản Lọng Tòng	
			Bản Cang	Bản Nậm Lạnh	
			Bản Lạnh	Bản Hua Lạnh	
			Bản Púng Tòng	Bản Huổi Hịa	
			Bản Bánh Han	Bản Cang Kéo	
				Bản Pá Vai	
	Tổng số	14	40	52	106

Phụ lục số 06**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỘC CHÂU***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Chiềng Hắc	1	4	9	14
		Bản Ta Niết	Bản Tà Số 1	Bản Hìn Phá	
			Bản Tà Số 2	Bản Tát Ngoăng	
			Bản Tong Hán	Bản Piềng Lán	
			Bản Cò Lìu	Bản Pá Phang 1	
				Bản Pá Phang 2	
				Bản Chiềng Păn	
				Bản Tây Hưng	
				Bản Long Phú	
				Bản Tán Thuật	
2	Xã Chiềng Khừa	0	7	2	9
			Bản Phách	Bản Trọng	
			Bản Cang	Bản Suối Đon	
			Bản Khừa		
			Bản Tòng		
			Bản Ông Lý		
			Bản Xa Lú		
			Bản Căng Ty		
3	Xã Chiềng Sơn	2	12	6	20
		Tiểu khu 19/5	Tiểu khu 8	Bản Dân Quân	
		Bản Hương Sơn	Bản Co Phương	Bản Suối Thín	
			Tiểu khu 1/5	Bản Hìn Pén	
			Bản Pha Luông	Bản Nặm Dên	
			Tiểu khu 7	Bản Lả Mường	
			Tiểu khu 2	Tiểu khu 2/9	
			Tiểu khu 3		
			Tiểu khu 4		
			Tiểu khu 5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Tiểu khu 6		
			Tiểu khu 30/4		
			Tiểu khu 3/2		
4	Xã Đông Sang	1	1	9	11
		Bản Áng	Bản Co Sung	Bản Tự Nhiên	
				Bản Búa	
				Bản Áng 3	
				Bản Cóc	
				Tiểu khu 34	
				Bản Chăm Cháy	
				Bản Pa Phách 1	
				Bản Nà Kiến	
				Bản Pa Phách 2	
5	Xã Nà Mường	0	1	8	9
			Bản Đoàn Kết	Bản Kè Tèo	
				Bản Tân Ca	
				Bản Thống Nhất	
				Bản Nà Mường	
				Bản Suối Khua	
				Tiểu Khu 3	
				Bản Sầm Nặm	
				Bản Sỳ Lý	
6	Xã Mường Sang	1	2	8	11
		Bản Nà Bó 2	Bản Nà Bó 1	Bản Là Ngà 1	
			Bản Lùn	Bản Là Ngà 2	
				Bản Vật	
				Bản Sò Lườn	
				Bản An Thái	
				Bản Bãi Sậy	
				Bản 19/8	
				Bản Thái Hưng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
7	Xã Hua Păng	1	4	2	7
		Bản Chiềng Cang	Bản Nà Sài	Bản Nà Bó II	
			Bản Bó Hiềng	Bản Suối Ngõa	
			Bản Nà Bó I		
			Bản Suối Ba		
8	Xã Lóng Sập	0	7	7	14
			Bản Bó Sập	Bản Co Cháy	
			Bản Phát	Bản Pu Nhan	
			Bản A Má 1	Bản A Lá	
			Bản A Má 2	Bản Pha Nhên	
			Bản Mường Bó	Bản Buốc Pát	
			Bản Hong Húa	Bản Buốc Quang	
			Bản Phiềng Cài	Bản Pha Đón	
9	Xã Phiềng Luông	0	2	6	8
			Bản Muống	Bản Xồm Lồm	
			Bản Pa Hốc	Bản Suối Khem	
				Bản Piềng Sàng	
				Bản Tám Ba	
				Bản Phiềng Tiến	
				Bản Phiềng Hạ	
10	Xã Tà Lại	0	3	7	10
			Bản Lòng Hồ	Bản Suối Mồ	
			Bản Tà Lọt	Bản Pái Mồ	
			Bản Nà Cạn	Bản Nong Cụt	
				Bản Tháng 5	
				Bản C 5	
				Bản Trai Sơn	
				Bản Trai Tôn	
11	Xã Tân Hợp	0	5	7	12
			Bản Nà Mường	Bản Sam Kha	
			Bản Sao Tua	Bản Nà Sánh	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Nà Mý	Bản Tầm Phế	
			Bản Suối Xáy	Bản Cà Đạc	
			Bản Pơ Nang	Bản Suối Khoang	
				Bản Lũng Mú	
				Bản Bó Liều	
12	Xã Tân Lập	3	3	9	15
		Bản Dọi	Bản Hoa	Bản Phiêng Đón	
		Bản Tà Phênh	Bản Nà Tân	Bản Nà Pháy	
		Tiểu khu 12	Bản Phiêng Cành	Bản Lóng Cóc	
				Bản Nà	
				Bản Nặm Khao	
				Bản Nặm Tôm	
				Tiểu khu 9	
				Tiểu khu 34	
				Bản Co Phay	
13	Xã Quy Hương	0	2	9	11
			Bản Nà Giàng 2	Bản Chiềng Không	
			Bản Suối Cáu	Bản Nà Giàng	
				Bản Bó Hoi	
				Bản Suối Giăng 1	
				Bản Suối Giăng 2	
				Bản Vằng Khoài	
				Bản Đồng Giăng	
				Bản Nà Quên	
				Bản Bến Trai	
14	Thị trấn Mộc Châu	7	1	4	12
		Tiểu khu 1	Tiểu khu 12	Tiểu khu 2	
		Tiểu khu 3		Tiểu khu Bản Mòn	
		Tiểu khu 6		Tiểu khu 4	
		Tiểu khu 8		Tiểu khu 11	
		Tiểu khu 10			

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
		Tiểu khu 13			
		Tiểu khu 14			
15	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	16	3	11	30
		Tiểu khu Bó Bun	Tiểu khu 70	Tiểu khu Tà Loọng	
		Tiểu khu Chờ Lồng	Tiểu khu 84/85	Tiểu khu Chè Đen I	
		Tiểu khu Pa Khen	Tiểu khu Vườn Đào	Tiểu khu 66	
		Tiểu khu Chiềng Di		Tiểu khu Cơ Quan	
		Tiểu khu Tiên Tiến		Tiểu khu 3/2	
		Tiểu khu Thảo Nguyên		Tiểu khu Pa Khen III	
		Tiểu khu 68		Tiểu khu Cờ Đỏ	
		Tiểu khu 1/5		Tiểu khu 40	
		Tiểu khu Hoa Ban		Tiểu khu Chè Đen II	
		Tiểu khu Cấp 3		Tiểu khu 26/7	
		Tiểu khu Khí Tượng		Tiểu khu Mía đường	
		Tiểu khu 19/8			
		Tiểu khu 19/5			
		Tiểu khu Nhà Nghỉ			
		Tiểu khu Bệnh Viện			
		Tiểu khu Bản Ôn			
	Tổng số	32	57	104	193

Phụ lục số 07**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN HỒ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Chiềng Khoa	3	3	1	7
		Bản Mường Khoa	Bản Tin Tộc	Bản Phú Khoa	
		Bản Nà Chá	Bản Chiềng Lè		
		Bản Không	Bản Páng		
2	Xã Chiềng Yên	0	5	6	11
			Bản Nà Bai	Bản Leo	
			Bản Niên	Bản Piềng Chà	
			Bản Bồng Hà	Bản Suối Mực	
			Bản Cò Bá	Bản Pà Puộc	
			Bản Phụ Mẫu	Bản Phà Lè	
				Bản Bướn	
3	Xã Liên Hòa	1	4	1	6
		Bản Lẩn	Bản Nôn	Bản Dón	
			Bản Suối Nậu		
			Bản Ngâm		
			Bản Tà Phù		
4	Xã Mường Men	0	3	3	6
			Bản Khả Nhài	Bản Uông	
			Bản Ui	Bản Chột	
			Bản Nà Pa	Bản Cóm	
5	Xã Mường Tè	0	7	1	8
			Bản Hào	Bản Chiềng Ban	
			Bản Háng		
			Bản Mường Tè		
			Bản Pù Hiềng		
			Bản Nhúng		
			Bản Hình		
			Bản Pơ Tào		
6	Xã Quang Minh	0	2	3	5

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Bó	Bản Nà Bai	
			Bản Coong	Bản To Ngùi	
				Bản Lòm	
7	Xã Suối Bàng	0	3	7	10
			Bản Pa Đì	Bản Sôi	
			Bản Chiềng Đa	Bản Ấm	
			Bản Nà Lòi (NL-PT)	Bản Pua Lai	
				Bản Châu Phong	
				Bản Khoang Tuồng	
				Bản Bó	
				Bản Suối Khẩu	
8	Xã Song Khủa	2	5	2	9
		Bản Co Súc	Bản Tà Lạc	Bản Tầm Phế	
		Bản Lóng Khủa	Bản Tàu Dầu	Bản Suối Sầu	
			Bản Co Hó		
			Bản Un		
			Bản Song Hưng		
9	Xã Tô Múa	1	5	6	12
		Bản Lắc Mường	Bản Co Cài	Bản Liên Hưng	
			Bản Đạo	Tiểu khu TT	
			Bản Pàn Ngùa	Bản Mến	
			Bản Suối Liếm	Bản Cho Đáy	
			Bản Khảm	Bản Đá Mài	
				Bản Bó Mòng	
10	Xã Tân Xuân	1	8	0	9
		Bản Láy	Bản Đông Tà Lào		
			Bản Thăm Tôn		
			Bản Tây Tà Lào		
			Bản Bướt		
			Bản Ngà		
			Bản Bún		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Cột Móc		
			Bản Sa Lai		
11	Xã Xuân Nha	0	8	0	8
			Bản Pù Lầu		
			Bản Tun		
			Bản Nà Hiềng		
			Bản Chiềng Nưa		
			Bản Chiềng Hin		
			Bản Thín		
			Bản Nà An		
			Bản Mường An		
12	Xã Vân Hồ	1	2	11	14
		Bản Hang Trùng 1	Bản Bó Nhàng 1	Bản Hang Trùng 2	
			Bản Pa Cốp	Bản Suối Lìn	
				Tiểu khu Sao Đỏ 1	
				Tiểu khu Sao Đỏ 2	
				Bản Pa Chè	
				Bản Bó Nhàng 2	
				Bản Chiềng Đi 1	
				Bản Chiềng Đi 2	
				Bản Thương Cuông	
				Bản Hua Tạt	
				Bản Chua Tai	
13	Xã Lóng Luông	2	7	0	9
		Bản Co Chàm	Bản Co Tang		
		Bản Lóng Luông	Bản Co Lóng		
			Bản Săn Cài		
			Bản Pa Kha		
			Bản Lũng Xá		
			Bản Tà Dê		
			Bản Suối Bon		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
14	Xã Chiềng Xuân	0	6	1	7
			Bản Khò Hồng	Bản Suối Quanh	
			Bản Dúp Kén		
			Bản Sa Lai		
			Bản Nậm Dên		
			Bản Tân Thành (AL-BL)		
			Bản Nà Sàng		
	Tổng số	11	68	42	121

Phụ lục số 08**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ YÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Thị trấn Phù Yên	7	0	1	8
		Tiểu khu 1		Tiểu khu 3	
		Tiểu khu 2			
		Tiểu khu 4			
		Tiểu khu 5			
		Tiểu khu 6			
		Tiểu khu 7			
		Tiểu khu 8			
2	Xã Tường Thượng	2	5	1	8
		Bản Khoa 2	Bản Cải	Bản Khoa 1	
		Bản Chăn	Bản Chuợp		
			Bản Cha		
			Bản Đồng La		
			Bản Thon		
3	Xã Tường Hạ	0	5	0	5
			Bản Dẩn		
			Bản Khảo		
			Bản Cóc 1		
			Bản Cóc 2		
			Bản Liên Hợp		
4	Xã Tường Phong	0	4	1	5
			Bản Suối Lồm	Bản Bèo	
			Bản Suối Tre		
			Bản Hạ Lương		
			Bản Tân Đà		
5	Xã Sập Xa	1	3	1	5
		Bản Xa	Bản Nà Lạ	Bản Giàng	
			Bản Pun		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Phiêng Lương		
6	Xã Nam Phong	0	4	1	5
			Bản Đá Mài	Bản Pín	
			Bản Suối Lúa		
			Bản Suối Vế		
			Bản Mỏ Sách		
7	Xã Mường Thái	1	3	4	8
		Bản Thái	Bản Suối Tàu	Bản Văn Phúc Yên	
			Bản Khoai Lang	Bản Chiêu	
			Bản Khe Lành	Bản Suối Quốc	
				Bản Giáp Đất	
8	Xã Mường Lang	0	6	1	7
			Bản Kẽm	Bản Manh	
			Bản Đung		
			Bản Nguồn		
			Bản Chiềng		
			Bản Tường Lang		
			Bản Thượng Lang		
9	Xã Gia Phù	0	4	6	10
			Bản Tạo	Bản Nhọt 1	
			Bản Nà Khảm	Bản Nhọt 2	
			Bản Chát Mới	Bản Lìn	
			Bản Nà Mạc	Bản Vi	
				Bản Tân Ba	
				Bản Lá	
10	Xã Quang Huy	2	3	9	14
		Bản Mo 1	Bản Mo Nghè 1	Bản Nà Xá	
		Bản Mo 2	Bản Mo Nghè 2	Bản Tường Quang	
			Bản Suối Ó	Bản Cang	
				Bản Bàn Búc	
				Bản Chiềng Hạ	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Chiềng Trung	
				Bản Chiềng Thượng	
				Bản Suối Gióng	
				Bản Suối Ngang	
11	Xã Tường Tiến	0	2	3	5
			Bản Thín	Bản Cột Móc	
			Bản Nà Pục	Bản Tật	
				Bản Pa	
12	Xã Mường Do	0	6	2	8
			Bản Páp	Bản Suối Lồng	
			Bản Tân Kiểng	Bản Bãi Lươn	
			Bản Lăn		
			Bản Do		
			Bản Tường Han		
			Bản Suối Han		
13	Xã Huy Bắc	0	0	11	11
				Bản Phố	
				Bản Nà Phái 1	
				Bản Nà Phái 2	
				Bản Suối Làng	
				Bản Phai Làng	
				Bản Dèm Thượng	
				Bản Dèm Hạ	
				Bản Tọ Thượng 1	
				Bản Tọ Thượng 2	
				Bản Kim Tân	
				Bản Sáy Tú	
14	Xã Huy Tường	0	3	3	6
			Bản Suối Pai	Bản Suối Nhúng	
			Bản Noong Pùng	Bản Muống Thượng	
			Bản Tân Cóng	Bản Tiến Phong	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
15	Xã Huy Hạ	1	3	5	9
		Bản Bó	Bản Trò 2	Bản Trò 1	
			Bản Nà Lò 1	Bản Nà Lò 2	
			Bản Xà	Bản Nà Lù	
				Bản Tọ Hạ	
				Bản Đồng Lương	
16	Xã Huy Tân	0	7	3	10
			Bản Lề	Bản Kim Phong	
			Bản Puôi 1	Bản Puôi 2	
			Bản Puôi 3	Bản Suối Cù	
			Bản Cù 1		
			Bản Cù 2		
			Bản Giáo 1		
			Bản Giáo 2		
17	Xã Tân Lang	1	3	7	11
		Bản Đu Lau	Bản Bản Cà	Bản Diệt	
			Bản Khên Tiên	Bản Tân Hợp	
			Bản Suối Lèo	Bản Mỏ	
				Bản Thịnh Lang 1	
				Bản Thịnh Lang 2	
				Bản Yên Thịnh	
				Bản Vương	
18	Xã Tường Phù	1	6	0	7
		Bản Bùa Hạ	Bản Đông		
			Bản Bùa Chung 1		
			Bản Bùa Chung 2		
			Bản Nà Lè		
			Bản Bùa Thượng 1		
			Bản Bùa Thượng 2		
19	Xã Kim Bon	1	3	4	8
		Bản Suối On	Bản Suối Kênh	Bản Suối Bương	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Suối Vạch	Bản Suối Pa	
			Bản Trung Thành	Bản Kim Bon	
				Bản Suối Lệt	
20	Xã Mường Bang	0	3	6	9
			Bản Lao	Bản Cải	
			Bản Chè Mè	Bản Sọc	
			Bản Dinh	Bản Chùng	
				Bản Bang	
				Bản Khoáng	
				Bản Suối Gà	
21	Xã Suối Tọ	0	6	2	8
			Bản Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ A	
			Bản Lũng Khoai	Bản Pắc Bẹ B	
			Bản Suối Khang		
			Bản Trò		
			Bản Suối Dinh		
			Bản Pắc Bẹ C		
22	Xã Suối Bau	0	5	2	7
			Bản Suối Cáy	Bản Suối Hiền	
			Bản Suối Thịnh	Bản Suối Giàng	
			Bản Suối Chèo		
			Bản Suối Bau		
			Bản Suối Chát		
23	Xã Tân Phong	1	3	1	5
		Bản Vạn Yên	Bản Mùng	Bản Đồng Mã	
			Bản In		
			Bản Bông		
24	Xã Mường Cơi	0	1	15	16
			Bản Suối Cốc	Bản Ngã Ba	
				Bản Suối Bí	
				Bản Bản Éch	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Ban Bau	
				Bản Bản Băn	
				Bản Bản Cơi	
				Bản Bản Sỏ	
				Bản Nghĩa Hưng	
				Bản Nà Xe	
				Bản Tường Ban	
				Bản Văn Cơi	
				Bản Văn Tân	
				Bản Tân Tường Hợp	
				Bản Kiềng	
				Bản Suối Bực	
25	Xã Huy Thượng	2	4	1	7
		Bản Úm 2	Bản Úm 1	Bản Tân Ban	
		Bản Ban	Bản Chằm Chài		
			Bản Kíu		
			Bản Núi Hồng		
26	Xã Bắc Phong	0	0	6	6
				Bản Bó Và	
				Bản Bư Đa	
				Bản Đá Phở	
				Bản Bãi Con	
				Bản Bó Mỹ	
				Bản Bắc Băn	
27	Xã Đá Đỏ	0	2	5	7
			Bản Bãi Vàng	Bản Cửa Sập	
			Bản Suối Tiều	Bản Bãi Sại	
				Bản Đá Đỏ	
				Bản Hợp Bông	
				Bản Tang Lang	
	Tổng số	20	94	101	215

Phụ lục số 09**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC YÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Song Pe	1	3	4	8
		Bản Pe	Bản Mong	Bản Chanh	
			Bản Suối Song	Bản Nguồn	
			Bản Trung Sơn	Bản Ngâm	
				Bản Suối Quốc	
2	Xã Pắc Ngà	1	7	1	9
		Bản Pắc Ngà	Bản Lùm Thượng A	Bản Tà Iu	
			Bản Lùm Thượng B		
			Bản Lùm Hạ		
			Bản Nong Cóc		
			Bản Ảng		
			Bản Bước		
			Bản Nà Sài		
3	Xã Mường Khoa	3	1	4	8
		Bản Chẹn	Bản Suối Tăng	Bản Pá Nó	
		Bản Phúc		Bản Pót	
		Bản Khoa		Bản Chạng	
				Bản Khọc B	
4	Xã Làng Chếu	0	4	2	6
			Bản Háng Cao	Bản Cáo A	
			Bản Làng Chếu	Bản Suối Lộng	
			Bản Trang Dưa Hang		
			Bản Păng Khúa		
5	Xã Phiêng Ban	1	4	2	7
		Bản Cao Đa 1	Bản Tân Ban	Bản Cao Đa 2	
			Bản Phiêng Ban	Bản Cang Hợp	
			Bản Pu Nhi		
			Bản Tam Hợp		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
6	Xã Tạ Khoa	2	3	1	6
		Bản Sập Việt	Bản Tà Đồ	Bản Nhạn Nọc	
		Bản Tân Tiến	Bản Tân Cuông		
			Bản Ợ B		
7	Xã Hang Chú	0	4	2	6
			Bản Hang Chú	Bản Phình Hồ	
			Bản Pa Cư Sáng	Bản Nậm Lộng	
			Bản Pá Hóc		
			Bản Suối Lệnh		
8	Xã Hồng Ngải	1	3	2	6
		Bản Hồng Ngải	Bản Suối Háo	Bản Suối Tênh	
			Bản Suối Chạn	Bản Đung Giàng	
			Bản Lung Tang		
9	Xã Chiềng Sại	0	3	3	6
			Bản Tằng	Bản Nà Dòn	
			Bản Suối Ngang	Bản Quế Sơn	
			Bản Nậm Lin	Bản Co Muồng	
10	Xã Hua Nhàn	0	7	2	9
			Bản Suối Sát	Bản Khúm Khia	
			Bản Pa Khôm	Bản Suối Thón	
			Bản Trông Dê		
			Bản Hua Noong		
			Bản Hồ Sen		
			Bản Cáy Khê		
			Bản Đèo Chẹn		
11	Xã Phiêng Côn	1	2	1	4
		Bản Kỳ Sơn	Bản En	Bản Suối Trắng	
			Bản Nhèm		
12	Xã Háng Đồng	1	2	2	5
		Bản Háng Đồng	Bản Chổng Tra	Bản Háng Bla	
			Bản Làng Sáng	Bản Háng Đồng C	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
13	Thị trấn	1	3	3	7
		Tiểu khu Phiêng Ban 2	Tiểu khu 1	Tiểu khu 2	
			Tiểu khu 3	Bản Văn Ban	
			Bản Phiêng Ban 1	Bản Mới	
14	Xã Xím Vàng	0	3	1	4
			Bản Xím Vàng	Bản Sông Chông	
			Bản Háng Chơ		
			Bản Trông Tàu		
15	Xã Chim Vàn	0	7	1	8
			Bản Suối Cải	Bản Nà Tiến	
			Bản Cải B		
			Bản Chim Thượng		
			Bản Vàn		
			Bản Chim Hạ		
			Bản Suối Lẹ		
			Bản Suối Tù		
16	Xã Tà Xùa	0	4	0	4
			Bản Tà Xùa		
			Bản Chung Trinh		
			Bản Bẹ		
			Bản Trò A		
	Tổng số	12	60	31	103

Phụ lục số 10**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Bản Lầm	2	2	2	6
		Bản Pù	Bản Hiêm	Bản Hua Lành	
		Bản Buồng Khoang	Bản Lầm	Bản Pá Lầu	
2	Xã Bó Mươi	3	7	4	14
		Bản Nà Sánh	Bản Bó	Bản Nong Bon	
		Bản Mươi	Bản Nà Viêng	Bản Quỳnh Thuận	
		Bản Tra	Bản Lọng Cu	Bản Phai Khon	
			Bản Nà Hóc	Bản Phiêng Xe	
			Bản Lót		
			Bản Măn		
			Bản Nà Ten		
3	Xã Bon Phặng	4	1	4	9
		Bản Phặng	Bản Nong Ổ	Bản Trai	
		Bản Bon		Bản Chăn	
		Bản Tát		Bản Nam Tiến	
		Bản Lầy		Bản Bắc Cường	
4	Xã Chiềng Bôm	0	9	10	19
			Bản Ít Cang	Bản Nà Tắm	
			Bản Tịm	Bản Hón	
			Bản Khem	Bản Pọng	
			Bản Có Lú	Bản Pom Khoảng	
			Bản Hòm	Bản Mỏ	
			Bản Lét Trạng	Bản Ten Ké	
			Bản Lái	Bản Ten Muông	
			Bản Cún	Bản Huổi Pu	
			Bản Nhộp	Bản Hua Ty A	
				Bản Hua Ty B	
5	Xã Chiềng La	0	5	2	7
			Bản Song	Bản Nưa	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Cát Lót	Bản Nong Lanh	
			Bản Chiềng La		
			Bản Chiềng Cang		
			Bản Lồm La		
6	Xã Chiềng Ly	0	3	13	16
			Bản Hán	Bản Bó Lanh	
			Bản Cự	Bản Nà Cài	
			Bản Nà Tong	Bản Chiềng Ly	
				Bản Bon Nghè	
				Bản Bó Taur	
				Bản Ta Ngần	
				Bản Pán	
				Bản Đông	
				Bản Nà Lĩnh	
				Bản Huông	
				Bản Cang	
				Bản Bôm Lầu	
				Bản Bôm Pao	
7	Xã Chiềng Ngâm	0	4	9	13
			Bản Săng	Bản Chao Mùa	
			Bản Pù	Bản Quây	
			Bản Tam	Bản Huổi Sói	
			Bản Pù Bâu	Bản Nong Cạn	
				Bản Mện	
				Bản Nà Cưa	
				Bản Tợ Nưa	
				Bản Lọng Bon	
				Bản Huổi Lán	
8	Xã Chiềng Pắc	1	5	0	6
		Bản Mây	Bản Lọng Mén		
			Bản Xi Măng		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Dân Chủ		
			Bản Chiềng Pắc		
			Bản Lĩnh Luông		
9	Xã Chiềng Pha	3	3	6	12
		Bản Ta Khoang	Bản Chộ Muông	Bản Hưng Nhân	
		Bản Ngà Phát	Bản Heo Trại	Bản Chiên Luông Mai	
		Bản Trọ Phảng	Bản Sai	Bản Quỳnh Thuận	
				Bản Huổi Tát	
				Bản Nong Lào	
				Bản Hán	
10	Xã Co Mạ	0	10	9	19
			Bản Pha Khuông	Bản Co Nghè A	
			Bản Co Mạ	Bản Co Nghè B	
			Bản Nong Vai	Bản Láo Hả	
			Bản Cát	Bản Sênh Thàng	
			Bản Mớ	Bản Huổi Dên	
			Bản Cửa Rừng	Bản Pá Ấu	
			Bản Tìi Là	Bản Xá Nhá A	
			Bản Po Mậu	Bản Hát Xiển	
			Bản Xá Nhá B	Bản Chả Lạy A	
			Bản Chả Lạy B		
11	Xã Co Tòng	0	5	3	8
			Bản Pá Hóc	Bản Co Cài	
			Bản Co Tòng	Bản Pá Cháo A	
			Bản Co Nhừ	Bản Pá Cháo B	
			Bản Há Khúa		
			Bản Thẳm Xét		
12	Xã É Tòng	0	1	12	13
			Bản Tở	Bản Đông Cù	
				Bản Hát Lẹ	
				Bản Huổi Lanh	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Huổi Lương	
				Bản Nà Hem	
				Bản Nà Lanh	
				Bản Nà Muông	
				Bản Nà Tông	
				Bản Nà Vạng	
				Bản Nong Lạnh	
				Bản Thẩm Ôn	
				Bản Xam Phổng	
13	Xã Liệp Tè	0	4	11	15
			Bản Lụ	Bản Bắc	
			Bản Co Sắn	Bản Ta Mạ	
			Bản Ban Xa	Bản Kia	
			Bản Co Phường	Bản Hiên	
				Bản Tát Ướt	
				Bản Co Khết	
				Bản Cang	
				Bản Mông Luông	
				Bản Mông Nội	
				Bản Chà Lào	
				Bản Tát	
14	Xã Long Hẹ	0	3	11	14
			Bản Cha Mạy	Bản Cán Tỷ A	
			Bản Long Hẹ	Bản Cán Tỷ B	
			Bản Nậm Nhứ	Bản Co Nhứ	
				Bản Há Tàu	
				Bản Nà Nôm	
				Bản Nông Cốc	
				Bản Pá Púa	
				Bản Pá Uối	
				Bản Pú Chấn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Pú Chứn	
				Bản Ta Khom	
15	Xã Muối Nội	1	1	6	8
		Bản Thán Sàng	Bản Muối Nội	Bản Sắng Sang	
				Bản Muối Nội A	
				Bản Nguồn	
				Bản Bó	
				Bản Phiêng Bông	
				Bản Đông Hưng	
16	Xã Mường Bám	2	9	10	21
		Bản Nà Hát	Bản Phèn	Bản Thảm Đón	
		Bản Nà La	Bản Nà Làng	Bản Pá Ban	
			Bản Nà Cầu	Bản Cắm Cạn	
			Bản Lào	Bản Pá Sàng	
			Bản Nà Pa	Bản Pá Chóng	
			Bản Bôm Kham	Bản Nà Tra	
			Bản Nặm Ún	Bản Bánh Ó	
			Bản Hát Pang	Bản Tư Làng B	
			Bản Tư Làng A	Bản Pha Khương	
				Bản Pá Nó	
17	Xã Mường É	2	6	11	19
		Bản Chiềng Ve	Bản Phát Chập	Bản Cang Kéo	
		Bản Há Tộc	Bản Cả Vai	Bản Co Cại	
			Bản Kiểng	Bản Hát Lụ	
			Bản Nà Lầu	Bản Hịa	
			Bản Nà Lè	Bản Huổi Ái	
			Bản Phạ Lụ	Bản Nà Sàng	
				Bản Nặm Nòng	
				Bản Pá Khôm	
				Bản Pá Ổ	
				Bản Tàn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Tum	
18	Xã Mường Khiêng	0	10	16	26
			Bản Khiêng	Bản Nhóc	
			Bản Tộn Pợ	Bản Thông	
			Bản Lúa Hang	Bản Ổ	
			Bản Sát	Bản Lạn	
			Bản Nuống Há	Bản Hua Sát	
			Bản Pục Tứn	Bản Củ	
			Bản Phé Hăng	Bản Thuận Ôn	
			Bản Sào Và	Bản Pồng	
			Bản Bó Phúc	Bản Nam	
			Bản Bon	Bản Han	
				Bản Kềm	
				Bản Lúa B	
				Bản Hin Lẹp	
				Bản Sinh Lẹp	
				Bản Hốc	
				Bản Huổi Pản	
19	Xã Nậm Lầu	1	7	15	23
		Bản Lọng Lầu	Bản Biên	Bản Ban	
			Bản Nậm Lậu	Bản Huổi Kép	
			Bản Pài	Bản Huổi Xưa	
			Bản Phúc	Bản Ít Cuông	
			Bản Tăng	Bản Ít Mặn	
			Bản Tông	Bản Mỏ	
			Bản Xanh	Bản Nà Há	
				Bản Nà Ít	
				Bản Nà Kẹ	
				Bản Nà Nội	
				Bản Nong	
				Bản Nong Ten	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Pa O	
				Bản Thăm Phé	
				Bản Xa Hòn	
20	Xã Nong Lay	0	3	8	11
			Bản Phiêng Phớ	Bản Nong Lay	
			Bản Huổi Lọng	Bản Liên Minh	
			Bản Bó Mạ	Bản Quyết Thắng A	
				Bản Búa Co Chạy	
				Bản Cà Nàng	
				Bản Nong Giảng	
				Bản Cửa Hàng	
				Bản Quyết Thắng B	
21	Xã Pá Lông	0	4	4	8
			Bản Pá Ný	Bản Sáu Mê	
			Bản Tinh Lá	Bản Từ Sáng	
			Bản Tịa	Bản Tịa Tậu	
			Bản Hua Ngáy	Bản Hua Dấu	
22	Xã Phông Lái	1	1	14	16
		Bản Nặm Giắt	Bản Lái Kính	Bản Bay	
				Bản Bó Nhai	
				Bản Cang	
				Bản Kiến Xương	
				Bản Đông Quan	
				Bản Khau Lay	
				Bản Lồm Púa	
				Bản Lồm Pè	
				Bản Cồng Chập	
				Bản Mường Chiên	
				Bản Mường Chiên 2	
				Bản Nong Bồng	
				Bản Quỳnh Châu	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Tiên Hưng	
23	Xã Phổng Lãng	0	9	4	13
			Bản Nà Nội	Bản Huổi Luông	
			Bản Nà Lọ	Bản Phiêng Cại	
			Bản Nà Cà	Bản Lãng Nội	
			Bản Nà Xa	Bản Nong Pòng	
			Bản Lãng Luông		
			Bản Thái Cống		
			Bản Còng		
			Bản Bĩa		
			Bản Dữn		
24	Xã Phổng Lập	0	9	4	13
			Bản Kẹ	Bản Mầu Xá	
			Bản Kéo Sáo	Bản Muông Mỏ	
			Bản Lũa	Bản Huổi Ít	
			Bản Lấp	Bản Pá Sàng	
			Bản Ban Lềm		
			Bản Mầu Thái		
			Bản Nà Khoang		
			Bản Nghịu		
			Bản Ta Tú		
25	Xã Púng Tra	0	5	3	8
			Bản Lắng Hạt	Bản Nong Ổ	
			Bản Púng A	Bản Púng Mé	
			Bản Phạ	Bản Púng Ten	
			Bản Dồm		
			Bản Tra		
26	Thị trấn Thuận Châu	0	0	10	10
				Tiểu khu 1	
				Tiểu khu 2	
				Tiểu khu 3	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Tiểu khu 4	
				Tiểu khu 5	
				Tiểu khu 6	
				Tiểu khu 7	
				Tiểu khu 8	
				Tiểu khu 9	
				Tiểu khu 10	
27	Xã Thôm Mòn	1	7	6	14
		Bản Mòn	Bản Cắm	Bản Nà Tỷ	
			Bản Ba Nhất 1	Bản Hợp Thành	
			Bản Ba Nhất 2	Bản Nà Càng	
			Bản Lọng Cại	Bản Thôm	
			Bản Phé	Bản Nà Nam	
			Bản Thống Nhất A	Bản Chùn	
			Bản Thống Nhất B		
28	Xã Tông Cọ	1	5	6	12
		Bản Lè	Bản Cọ	Bản Bay A	
			Bản Lào	Bản Bay B	
			Bản Phé	Bản Bon	
			Bản Sen To	Bản Hình	
			Bản Thúm Cáy	Bản Huổi Táp	
				Bản Nà Lạn	
29	Xã Tông Lạnh	4	6	8	18
		Bản Lạnh	Bản Dẹ	Bản Nà Lạn	
		Bản Hua Nà	Bản Củ	Bản Táng A	
		Bản Thẳm	Bản Pằn Nà	Bản Táng B	
		Bản Công Mường	Bản Tốm	Bản Bai A	
			Thôn 1	Bản Bai B	
			Thôn 2	Bản Trai Tranh	
				Bản Lạn Bóng	
				Thôn 3	
	Tổng số	26	144	221	391

Phụ lục số 11**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG LA***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Thị trấn Ít Ong	1	11	4	16
		Bản Nà Lóc	Bản Nong Heo	Tiểu khu 2	
			Tiểu khu Nang Cau	Tiểu khu 3	
			Bản Chiềng Tè	Tiểu khu 4	
			Tiểu khu Hua Ít	Tiểu khu 5	
			Bản Nà Tông		
			Bản Nà Lo		
			Bản Nà Nong		
			Tiểu khu Ít Bon		
			Tiểu khu Mé Lù		
			Tiểu khu Phiêng Tìn		
			Tiểu khu 1		
2	Xã Mường Bú	1	17	8	26
		Bản Giàn	Bản Mường Bú	Bản Nà Xi	
			Bản Búng Diễn	Bản Văn Minh	
			Bản Hua Bó	Tiểu Khu 1	
			Bản Chón	Bản Huổi Cưởm	
			Bản Nang Phai	Bản Huổi Hào	
			Bản Ngoạng	Bản Nà Nong	
			Bản Đông Luông	Bản Pá Xúm	
			Bản Sang	Bản Pá Tong	
			Bản Pu Luông		
			Bản Hin Ban		
			Bản Bẳng Phột		
			Bản Phiêng Búng		
			Bản Ta Mo		
			Tiểu Khu 2		
			Bản Búng		

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Bó Cóp		
			Bản Cúp		
3	Xã Mường Chùm	0	2	14	16
			Bản Chang Lúa	Bản Nong Buôi	
			Bản Pàn	Bản Nặm Ún	
				Bản Nà Tòng	
				Bản Nà Nong	
				Bản Mường Kham	
				Bản Pát	
				Bản Nà Nhụng	
				Bản Hồng Hìn	
				Bản Pá Nặm	
				Bản Huổi Hiểu	
				Bản Co Tòng	
				Bản Lìu	
				Bản Nong Chạy	
				Bản Nà Thuôn	
4	Xã Tạ Bú	0	7	5	12
			Bản Pá Tong	Bản Thẳm Hon	
			Bản Két	Bản Tạ Bú	
			Bản Tạ Búng	Bản Mòn	
			Bản Pét	Bản Buôi	
			Bản Tôm	Bản Chom Cọ	
			Bản Bắc		
			Bản Pậu		
5	Xã Chiềng San	2	2	3	7
		Bản Nong Luông	Bản Lâm	Bản Kéo Ốt	
		Bản Chiến	Bản Pá Chiến	Bản Púng Quài	
				Bản Pú Pầu	
6	Xã Chiềng Công	0	3	14	17
			Bản Đin Lanh	Bản Co Sủ Trên	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Hán Cá Thệnh	Bản Co Sủ Dưới	
			Bản Nậm Hồng	Bản Mạo	
				Bản Chông Du Tầu	
				Bản Tảo Ván	
				Bản Mới	
				Bản Tóc Tát Trên	
				Bản Tóc Tát Dưới	
				Bản Khao Lao Trên	
				Bản Khao Lao Dưới	
				Bản Nong Hùn	
				Bản Kéo Hòm	
				Bản Lọng Bó	
				Bản Pá Chè	
7	Xã Chiềng Ân	0	3	4	7
			Bản Nong Hoi Dưới	Bản Pá Xá Hồng	
			Bản Nong Bông	Bản Nong Hoi Trên	
			Bản Háng Trạng	Bản Sạ Súng	
				Bản Tà Pù Chử	
8	Xã Chiềng Muôn	0	2	4	6
			Bản Nong Quài	Bản Pá Kim	
			Bản Hua Đán	Bản Hua Chiến	
				Bản Hua Kim	
				Bản Cát Linh	
9	Xã Mường Trai	0	3	4	7
			Bản Cang Bó Ban	Bản Khâu Ban	
			Bản Phiêng Hua Nà	Bản Lá Mường	
			Bản Huổi Muôn	Bản Búng Cuồng	
				Bản Huổi Ban	
10	Xã Chiềng Lao	2	13	3	18
		Bản Nà Cường	Bản Tà Sài	Bản Huổi Quảng	
		Bản Pậu	Bản Nà Nong	Bản Huổi Hậu	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Phiêng Cại	Bản Pá Sóng	
			Bản Cun		
			Bản Huổi Choi		
			Bản Nhạp		
			Bản Léch		
			Bản Nà Léch		
			Bản Mạ		
			Bản Huổi Tóng		
			Bản Phiêng Phả		
			Bản Đán Ến		
			Bản Xu Xăm		
11	Xã Nậm Giôn	0	1	14	15
			Bản Huổi Lẹ	Bản Nậm Cùm	
				Bản Púng Ngùa	
				Bản Huổi Ngàn	
				Bản Huổi Chèo	
				Bản Huổi Sản	
				Bản Huổi Pươi	
				Bản Pá Hợp	
				Bản Huổi Tao	
				Bản Pá Mòng	
				Bản Pá Pù	
				Bản Huổi Chà	
				Bản Co Đưa	
				Bản Đen Đin	
				Bản Huổi Hóc	
12	Xã Ngọc Chiến	4	6	5	15
		Bản Mường Chiến	Bản Pú Dánh	Bản Giàng Phổng	
		Bản Nà Tàu	Bản Mường Chiến II	Bản Châm Pộng	
		Bản Lướt	Bản Phày	Bản Kẻ	
		Bản Lọng Cang	Bản Đông Xuông	Bản Chom Khâu	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Khua Vai	Bản Huổi Ngùa	
			Bản Nậm Nghẹp		
13	Xã Pi Toong	3	4	3	10
		Bản Núa Trò	Bản Tong	Bản Chảo Lào	
		Bản Lúa	Bản Nong Pi	Bản Nà Trà	
		Bản Cang Phiêng	Bản Pi	Bản Nà Tạy	
			Bản Ten		
14	Xã Nậm Păm	1	4	5	10
		Bản Piêng	Bản Hua Nậm	Bản Huổi Liếng	
			Bản Hốc	Bản Huổi Hốc	
			Bản Bâu	Bản Nong Bâu	
			Bản Ít	Bản Huổi Có	
				Bản Hua Piêng	
15	Xã Hua Trai	0	8	2	10
			Bản Mẻn	Bản Thảm Cọng	
			Bản Phiêng Lòi	Bản Nậm Hồng	
			Bản Po		
			Bản Ổ		
			Bản Lè		
			Bản Đông Khít		
			Bản Lọng Bong		
			Bản Pá Han		
16	Xã Chiềng Hoa	2	5	7	14
		Bản Mường Pía	Bản Chông	Bản Lọng Sản	
		Bản Phương Yên	Bản Nong Xưa	Bản Hìn Phá	
			Bản Tả	Bản Pháy Hượn	
			Bản Áng Nghịu	Bản Pá Liềng	
			Bản Lúa Xe	Bản Hát Hay	
				Bản Huổi Má	
				Bản Nong É	
	Tổng số	16	91	99	206

Phụ lục số 12**BIỂU PHÂN LOẠI BẢN, TIỂU KHU, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MAI SƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Chiềng Lương	2	2	15	19
		Bản Mật Sàng	Bản Pó In	Bản Mờn 1	
		Bản Lù	Bản Lụng Tra	Bản Mờn 2	
				Bản Ý Lường	
				Bản Oi	
				Bản Chi 1	
				Bản Chi 2	
				Bản Lạn Quỳnh	
				Bản Phú Lương	
				Bản Tảng	
				Bản Buôm Khoang	
				Bản Thảm Phẳng	
				Bản Búa Bon	
				Bản Kéo Lôm	
				Bản Phiêng Nọi	
				Bản Nà Rằm	
2	Xã Tà Hộc	0	6	2	8
			Bản Hộc	Bản Pù Tền	
			Bản Mòng	Bản Pá Hóc	
			Bản Pá Nó		
			Bản Mường		
			Bản Bơ		
			Bản Pon		
3	Xã Chiềng Ban	0	2	19	21
			Bản Áng Ứng	Tiểu khu 6/1	
			Bản Sàng Nà Tre	Bản Lôm	
				Bản Thạy	
				Bản Kéo Tộc	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Hoa Mai	
				Bản Huổi Khoang	
				Bản Củ 1	
				Bản Củ 2	
				Bản Củ 3	
				Bản Củ 4	
				Bản Thộ	
				Bản Ót	
				Bản Pát	
				Bản Tong Chính	
				Bản Phiêng Quài	
				HTX 2	
				HTX 3	
				Bản Mai Tiên	
				Bản Văn Tiên	
4	Xã Chiềng Dong	0	5	3	8
			Bản Nà Khoang	Bản Dè	
			Bản Lò Um	Bản Pặc Ngần	
			Bản Liềng	Bản Pha Đin	
			Bản Nghiu Cọ		
			Bản Khoáng Biên		
5	Xã Mường Bằng	0	4	9	13
			Bản Liềng Quỳnh	Bản Bó	
			Bản Mé Mòi	Bản Săng	
			Bằng Thịnh	Bản Cáp	
			Bản Phang Hụm Có	Bản Xùm Hào	
				Bản Lương Mạt	
				Bản Giàng Bon	
				Bản Quỳnh Pầu	
				Bản Quỳnh Châu	
				Bản Nà Trai	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
6	Xã Chiềng Mung	0	5	16	21
			Tiểu khu Nà Sản	Bản Nà Hạ 1	
			Bản Hời	Bản Nà Hạ 2	
			Bản Mạt	Bản Phát	
			Thôn Hoàng Văn Thụ	Bản Bôm Cưa	
			Bản Xum	Bản Nong Phụ	
				Thôn Đoàn Kết	
				Bản Kẹ Nhừn	
				Bản Nà Sang	
				Bản Lầu	
				Bản Lo	
				Bản Co My	
				Bản Nong Nái	
				Bản Nà Nội	
				Thôn 6	
				Thôn 7	
				Bản Đức Hản	
7	Xã Chiềng Nọi	0	8	7	15
			Bản Bằng Ban	Bản Huổi Do	
			Bản Cho Coong	Bản Phé	
			Bản Nhụng Trên	Bản Huổi Sàng	
			Bản Nhụng Dưới	Bản Pá Hóc	
			Bản Co Hỉnh	Bản Phiêng Khôm	
			Bản Sài Khao	Bản Huổi Lấp	
			Bản Phiêng Thẳm	Bản Hua Pư	
			Bản Nà Phẳng		
8	Xã Nà Bó	0	4	9	13
			Bản Nà Hường	Tiểu khu 7	
			Tiểu khu 8	Bản Pát Ca	
			Bản Bó Đuôi	TK Thành Công	
			Bản Đông Sần	Bản Nà Bó	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Trung Thành	
				Bản Cáp Na	
				Bản Sơn Tra	
				Bản Kéo Bó	
				Bản Phiêng Hỉnh	
9	Xã Chiềng Ve	0	4	1	5
			Bản Vuông Mè	Bản Púng	
			Bản Sươn Mè		
			Bản Khiềng		
			Bản Thẳm		
10	Xã Mường Chanh	0	1	11	12
			Bản Đen	Bản Bông	
				Bản Lọng Nặm	
				Bản Huổi Mo	
				Bản Nà Cà	
				Bản Pom Săn	
				Bản Hòm	
				Bản Phúc Lợi	
				Bản Hịa	
				Bản Nong Ten	
				Bản Cang Mường	
				Bản Pon Chằm	
11	Xã Chiềng Chung	0	3	8	11
			Bản Ngòi	Bản Nghịu Ten	
			Bản Khoa	Bản Nam	
			Bản Mé	Bản Hạm	
				Bản Mảy	
				Bản Lọng Nghịu	
				Bản Xam Ta	
				Bản Ít Hò	
				Bản Tường Chung	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
12	Xã Chiềng Mai	0	6	5	11
			Bản Pòn	Bản Cơi Quỳnh	
			Bản Cúp	Tiểu khu Ngã Ba	
			Bản Vực Bon	Bản Mé Mận	
			Bản Ban	Bản Dăm Hoa	
			Bản Cuộm Sơn	Bản Puồn Vay	
			Bản Co Sâu		
13	Thị trấn Hát Lót	6	2	14	22
		Tiểu khu 1	Tiểu khu 19	Tiểu khu 3	
		Tiểu khu 2	Tiểu khu 21	Tiểu khu 5	
		Tiểu khu 4		Tiểu khu 7	
		Tiểu khu 6		Tiểu khu 8	
		Tiểu khu 17		Tiểu khu 9	
		Tiểu khu 20		Tiểu khu 10	
				Tiểu khu 11	
				Tiểu khu 12	
				Tiểu khu 13	
				Tiểu khu 14	
				Tiểu khu 15	
				Tiểu khu 16	
				Tiểu khu 18	
				Bản Dôm	
14	Xã Nà Ót	0	2	9	11
			Bản Há Sét	Bản Xà Vịt	
			Bản Trạm Hin	Bản Ót Chả	
				Bản Lọ Dên	
				Bản Lụng Công	
				Bản Nà Hạ	
				Bản Xà Kìa	
				Bản Nặm Lanh	
				Bản Pá Sung	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Nà Un	
15	Xã Chiềng Kheo	0	2	3	5
			Bản Buốt Vắn	Bản Lon Kéo	
			Bản Nà Viên	Bản Có Tình	
				Bản Páng Săng B	
16	Xã Hát Lót	1	2	15	18
		Thôn Tiên Phong	Bản Nà Sy	Tiểu khu Nà Sản	
			Bản Nặm Ban	Tiểu khu 10	
				Bản Nà Cang	
				Bản Nà Săng	
				Bản Yên Tiến	
				Bản Phiêng Trai	
				Bản Tiến Sơn	
				Bản Nông Xôm	
				Bản Nà Hạ	
				Bản Lọng Khoang	
				Bản Ngồ Hén	
				Bản Búng Lay	
				Bản Củ Nghè	
				Bản Lót	
				Bản 428	
17	Xã Phiêng Păn	0	10	9	19
			Bản Kết Hay	Bản Pá Ban	
			Bản Nà Nhụng	Bản Đen	
			Bản Ta Vắt	Bản Pá Tong	
			Bản Nà Hiên	Bản Xà Cành	
			Bản Phiêng Khàng	Bản Pá Po	
			Bản Kết Nà	Bản Pá Liềng	
			Bản Vít	Bản Thán	
			Bản Pá Nó	Bản Pên	
			Bản Ta Lúc	Bản Co Hày	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
			Bản Nà Pồng		
18	Xã Cò Nòi	6	13	13	32
		Bản Cò Nòi	Bản Bó Hặc	Bản Bình Yên	
		Bản Nong Quỳnh	Bản Nong Te	Bản Quỳnh Sơn	
		Bản Lếch	Bản Hua Tát	Bản Hìn Thuội	
		Tiểu khu 19/5	Bản Sơn Pha	Bản Huổi Dương	
		Tiểu khu 3/2	Tiểu khu 2	Bản Kim Sơn	
		TK Bình Minh	Tiểu khu 26/3	Bản Mé Lếch	
			Tiểu khu 3	Bản Nà Cang	
			Tiểu khu 39	Bản Phiêng Hỳ	
			Tiểu khu Thống Nhất	Bản Quỳnh Tiến	
			Bản Mòn	TK Quyết Thắng	
			Bản Mu Kít	Bản Tân Quế	
			Bản Nhạp	Bản Xuân Quế	
			Bản Nong Mòn	Tiểu khu 1	
19	Xã Mường Bon	0	2	11	13
			Bản Un	Bản Mé	
			Bản Tà Xa	Bản Lắm	
				Bản Mứn Đoàn Kết	
				Bản Bon	
				Bản Ở Tra	
				Bản Mai Quỳnh	
				Bản Nà Viên	
				Bản Xa Cẩn	
				Bản Mai Tiên	
				Bản Tiên Xa	
				Bản Rừng Thông	
20	Xã Chiềng Sung	0	2	10	12
			Bản Búc	Bản Tà Đứng	
			Bản Nhất Bó Lạnh	Bản Cao Sơn	
				Bản Nong Sơn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Bó Quỳnh	
				Bản Cang	
				Bản Tân Lập	
				Bản Nong Bình	
				Bản Trạm Cầu	
				Bản Quỳnh Tám	
				Bản Phát Nam	
21	Xã Phiêng Cầm	1	4	18	23
		Bản Lọng Hỏm	Bản Xà Liệt	Bản Nong Tàu Mông	
			Bản Phiêng Phụ	Bản Nong Nghè	
			Bản Huổi Nhả	Bản Xà Nghè	
			Bản Nong Tàu Thái	Bản Củ	
				Bản Huổi Nhả Thái	
				Bản Phiêng Mụ	
				Bản Tang Lương	
				Bản Lọng Nghiu	
				Bản Co Muông	
				Bản Huổi Thùng	
				Bản Thăm Hưn	
				Bản Bon Trỏ	
				Bản An Mạ	
				Bản La Va	
				Bản Huổi Thươn	
				Bản Nặm Pút	
				Bản Hua Nà	
				Bản Pú Tậu	
22	Xã Chiềng Chăn	0	0	15	15
				Bản Huổi Hải	
				Bản Hưn	
				Bản Chan Chiềng	
				Bản Yên Bình	

STT	Tên đơn vị hành chính	Phân loại bản, tiểu khu			Tổng số bản
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
				Bản Tong Tái B	
				Bản Quỳnh Nam	
				Bản Nậm Luông	
				Bản Tong Chiêng	
				Bản Tong Tái A	
				Bản Sài Lương	
				Bản Sy	
				Bản Kiếng	
				Bản Sài Lương 1	
				Bản Chiềng Đen	
				Bản Phường	
	Tổng số	16	89	222	327

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2580/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đề án phát triển thể dục,
thể thao quần chúng tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao sửa đổi ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2588/TTr-SVHTT&DL ngày 23 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “*Phát triển thể dục, thể thao quần chúng tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030*”.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả theo mục tiêu đề ra.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Phát triển thể dục, thể thao quần chúng tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN PHONG TRÀO THỂ DỤC, THỂ THAO TỈNH SƠN LA

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Sơn La là một tỉnh miền núi, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn. Nhận thức của một số cấp ủy chính quyền địa phương và các đơn vị về thể dục, thể thao (TDTT) chưa đầy đủ. Phong trào TDTT vẫn còn mang tính tự phát, phát triển chưa đồng đều giữa các vùng, chỉ tập chung ở khu vực thị trấn, khu vực đông dân cư. Đội ngũ cán bộ, hướng dẫn viên thể dục, thể thao cấp huyện còn thiếu, cán bộ làm công tác văn hóa - xã hội tại các xã, phường, thị trấn trình độ chuyên môn về TDTT còn hạn chế. Công tác giáo dục thể chất trong các trường học còn nhiều bất cập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của phong trào.

Sau khi Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo sự phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020 được ban hành; được sự quan tâm chỉ đạo, định hướng của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, phong trào TDTT tỉnh Sơn La đã có sự phát triển đáng kể. TDTT quần chúng tại xã, phường, thị trấn và các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh được mở rộng và nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động. Chất lượng cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” gắn với phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được nâng cao, góp phần xây dựng con người phát triển toàn diện cả về trí tuệ và thể chất để phục vụ lao động sản xuất, công tác, học tập.

II. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

TDTT Sơn La nhận được sự lãnh đạo chỉ đạo kịp thời và sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh thông qua việc ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết, các cơ chế chính sách, tạo điều kiện về hành lang pháp lý cho phát triển TDTT.

Nhận thức của các cấp, các ngành và người dân trong tỉnh về vai trò, vị trí của TDTT trong phát triển kinh tế - xã hội dần được nâng lên. Kết quả đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho TDTT tỉnh Sơn La từng bước phát triển.

Cán bộ, nhân dân, các đơn vị lực lượng vũ trang trong tỉnh đã tích cực hưởng ứng cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”,

phong trào tập luyện, thi đấu TDTT dần trở thành thói quen hàng ngày của đông đảo cán bộ, nhân dân tham gia với nhiều hoạt động phong phú gắn với các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và xây dựng nông thôn mới.

2. Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong chỉ đạo và tổ chức phát triển phong trào TDTT quần chúng cũng còn rất nhiều khó khăn, hạn chế như:

- Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức trong điều hành, chỉ đạo, và tạo điều kiện cho phong trào TDTT quần chúng phát triển.
- Việc tuyển cán bộ mới gặp khó khăn nên lực lượng cán bộ TDTT ở cấp huyện, thành phố và cơ sở rất thiếu và yếu. Đội ngũ cán bộ TDTT ở cấp xã phường, thị trấn trình độ chuyên môn còn hạn chế làm ảnh hưởng đến phong trào hoạt động.
- Việc quy hoạch đất đai cho TDTT ở cơ sở còn chưa được quan tâm đúng mức. Trong quy hoạch xây dựng các khu dân cư, các công trình công cộng (trường học, khu vui chơi...), nhiều nơi đã có quy hoạch đất cho công trình TDTT nhưng chưa có kinh phí để đầu tư xây dựng. Cơ sở vật chất, sân bãi TDTT còn quá ít, chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện của mọi người.
- Kinh phí đầu tư cho hoạt động TDTT hàng năm ở cấp cơ sở còn thấp, chưa hợp lý so với nhu cầu thực tiễn hoạt động. Việc triển khai chủ trương xã hội hoá TDTT còn chậm, không đồng đều, thiếu kinh nghiệm nên còn gặp nhiều khó khăn.

III. KẾT QUẢ CỤ THỂ

- Phong trào tập luyện TDTT quần chúng hàng năm tiếp tục phát triển, số người tự nguyện tập luyện TDTT ngày càng tăng. Phong trào tập luyện TDTT như: Đi bộ, chạy vì sức khỏe, thể dục dưỡng sinh, bóng chuyền hơi, cầu lông, bơi lội, quần vợt, xe đạp..., ngày càng thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân, công nhân, viên chức, người lao động tham gia tập luyện, tạo thành phong trào quần chúng rộng khắp trong mọi đối tượng và địa bàn từ thành thị đến vùng sâu.

Hiện nay tỉnh Sơn La gồm 12 huyện, thành phố và 204 xã, phường, thị trấn có 28% dân số luyện tập TDTT thường xuyên, 23% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao, 500 CLB thể thao quần chúng. (các chỉ tiêu trên không đạt so với Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2006 của HĐND tỉnh Sơn La về quy hoạch phát triển TDTT đến năm 2020 của tỉnh Sơn La).

- Hình thức tổ chức, nội dung tập luyện và thi đấu thể thao ngày càng phong phú, đa dạng và dần đi vào nề nếp với các hình thức nhóm tập, đội thể thao, câu lạc bộ TDTT theo phương thức tự quản, có tổ chức, có hướng dẫn, đã thúc đẩy phong trào phát triển theo hướng xã hội hoá trong các hoạt động TDTT, ngoài các môn thể thao hiện đại như: Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, quần vợt..., thì các môn thể thao dân tộc như đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ, tung còn ... đã được quan tâm chỉ đạo và hưởng ứng của các địa phương, đơn vị.

- Các hoạt động thi đấu thể thao như các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở, thi đấu giao hữu, các ngày hội văn hoá - thể thao được tổ chức gắn với các ngày lễ, tết, ngày truyền thống của địa phương được duy trì hàng năm đã tích cực góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo không khí vui tươi phấn khởi, tăng cường tình đoàn kết các dân tộc trong cộng đồng dân cư. Bình quân mỗi xã tổ chức được từ 01 đến 02 cuộc thi đấu hàng năm.

- Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường được duy trì và phát triển tốt, thể hiện ở Hội khoẻ Phù Đổng từ cơ sở đến vòng chung kết cấp tỉnh ngày càng tăng trưởng về số lượng học sinh tham gia cũng như số môn tổ chức thi đấu. 100% trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình môn học giáo dục thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 90% cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức các hoạt động TDTT thông qua giờ học ngoại khóa, các hoạt động ngoài giờ lên lớp; 98% học sinh được kiểm tra, đánh giá xếp loại thể lực theo độ tuổi (đạt chỉ tiêu).

Các ngành Giáo dục và Đào tạo, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp và tổ chức tốt các hoạt động TDTT trong “Tháng hành động vì trẻ em” và hoạt động văn hóa, thể thao hè cho đối tượng học sinh. Đặc biệt là tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phổ cập bơi cho trẻ em trong toàn tỉnh, các chương trình này đã thu hút được đông đảo học sinh đồng tình ủng hộ và mang lại hiệu quả thiết thực.

- Phong trào rèn luyện thân thể trong Lực lượng vũ trang được duy trì thường xuyên. Kết quả kiểm tra hàng năm: 90% chiến sĩ công an trong độ tuổi đạt tiêu chuẩn chiến sĩ Công an khỏe và 95% chiến sĩ thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định (chưa đạt chỉ tiêu).

- Hoạt động TDTT trong công nhân, viên chức, người lao động được duy trì thường xuyên, thu hút ngày càng đông số công nhân viên chức, người lao động tham gia rèn luyện sức khỏe, toàn tỉnh có trên 50% số công nhân viên chức, người lao động tập luyện thường xuyên. Hàng năm các ngành đã tổ chức hội thao công nhân viên chức, người lao động và đã thu hút đông đảo công đoàn các huyện, thành phố, đơn vị tham dự.

Qua Hội thao cấp tỉnh và việc tổ chức giao lưu, thi đấu ở cấp cơ sở đã gắn phong trào “Rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” với phong trào xây dựng đời sống văn hoá cơ sở trong công nhân viên chức, người lao động, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động TDTT trong công nhân viên chức, người lao động và tham dự hội thao ở các ngành, khu vực, toàn quốc đạt kết quả tốt.

- Hoạt động TDTT đối với người cao tuổi được duy trì thường xuyên, trong giai đoạn 2013 - 2020 đã thành lập mới được nhiều Câu lạc bộ TDTT cho người cao tuổi, thu hút đông đảo người cao tuổi tham gia sinh hoạt như: Câu lạc bộ thể dục dưỡng sinh, câu lạc bộ bóng bàn, cầu lông, cờ tướng, bóng chuyền hơi. Đến nay toàn tỉnh đã thành lập được 120 Câu lạc bộ người cao tuổi duy trì hoạt động

thường xuyên trên địa bàn các huyện, thành phố. Đã tổ chức hướng dẫn phương pháp tập luyện thể dục thể thao dành cho người cao tuổi cho hơn 500 hội viên làm hạt nhân nòng cốt cho phong trào rèn luyện sức khỏe tại các Câu lạc bộ các cơ sở.

- Cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập, dụng cụ tập luyện thi đấu ở các bản, tổ, xã, phường, trong các trường phổ thông đã từng bước được quan tâm. Cấp ủy, chính quyền các địa phương đã quan tâm lập quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng sân thể thao. Qua thống kê, hiện nay tổng diện tích đất dành cho hoạt động thể dục thể thao là 43.550 ha, ngoài các công trình thể thao do tỉnh đầu tư; hiện có 150 sân bóng đá, gần 100 sân bóng chuyền của các xã, phường, thị trấn và khoảng 300 sân cầu lông tập trung ở các xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị, trường học được xây dựng bằng nguồn kinh phí xã hội hóa.

- Về tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao tại tỉnh và tham gia các giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc từ năm 2016 đến nay:

+ Năm 2016 tham gia 05 giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc: Đạt 46 huy chương các loại, trong đó 13 huy chương vàng, 20 huy chương bạc, 13 huy chương đồng. Số giải tổ chức tại tỉnh 11 giải.

+ Năm 2017 tham gia 06 giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc: Đạt 77 huy chương các loại, trong đó 33 huy chương vàng, 21 huy chương bạc, 23 huy chương đồng. Số giải tổ chức tại tỉnh 12 giải.

+ Năm 2018 tham gia 05 giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc: Đạt 47 huy chương các loại, trong đó 08 huy chương vàng, 17 huy chương bạc, 22 huy chương đồng. Số giải tổ chức tại tỉnh 12 giải.

+ Năm 2019 tham gia 07 giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc: Đạt 114 huy chương các loại, trong đó 36 huy chương vàng, 34 huy chương bạc, 44 huy chương đồng. Số giải tổ chức tại tỉnh 12 giải.

+ Ước năm 2020 tham gia 07 giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc: Đạt 38 huy chương các loại, trong đó 08 huy chương vàng, 13 huy chương bạc, 17 huy chương đồng. Số giải tổ chức tại tỉnh 08 giải. (*Phụ lục số 01*).

- Về kinh phí được tỉnh cấp cho hoạt động phong trào TDTT quần chúng: Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của HĐND tỉnh về quy định chế độ đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 127/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung Điều 1 Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của HĐND tỉnh về quy định chế độ đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao tỉnh Sơn La; Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh về ban hành quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Sơn La.

- Giai đoạn 2016 - 2020, ngành Văn hóa, Thể thao & Du lịch được tỉnh cấp kinh phí cho hoạt động phong trào TDTT quần chúng, số tiền: 14.477.515.000 đồng.

Trong đó:

- Năm 2016: 767.515.000 đồng.
- Năm 2017: 2.650.000.000 đồng.
- Năm 2018: 3.260.000.000 đồng.
- Năm 2019: 4.000.000.000 đồng.
- Năm 2020: 3.800.000.000 đồng.

Với nguồn kinh phí được cấp hàng năm, ngành văn hóa, Thể thao & Du lịch đã chủ động bám sát các chủ trương, chính sách của nhà nước để triển khai tổ chức phát triển toàn diện sự nghiệp thể dục thể thao. Phong trào TDTT quần chúng đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng trên địa bàn toàn tỉnh, thể hiện số lượng huy chương đạt giải năm sau cao hơn năm trước.

- Công tác xã hội hoá thể dục, thể thao:

Công tác xã hội hoá hoạt động TDTT của tỉnh đã có chuyển biến tích cực, các Câu lạc bộ TDTT ngày càng tăng, hoạt động với nhiều hình thức phong phú đa dạng trên nguyên tắc tự nguyện, hội viên đóng góp kinh phí và tự túc trang sắm dụng cụ tập luyện hàng năm ước khoảng gần 5 tỷ đồng.

Mỗi năm có hàng chục hội thao, giải thể thao quần chúng có sự đóng góp của các tổ chức và các cá nhân; từ những hội thao đơn lẻ, ít môn, ít nội dung thi đấu, ít vận động viên tham gia, đến nay đã nâng lên thành những hội thao, các giải thể thao truyền thống được tổ chức từ cơ sở, kinh phí hàng tỷ đồng do các đơn vị huy động từ nguồn xã hội hóa.

Tại các xã, phường, thị trấn, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, trường học cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, nhân dân đã tự nguyện đóng góp kinh phí và tổ chức lao động để xây dựng nhà văn hoá - thể thao, sân tập luyện đơn giản. Các cơ quan, đơn vị trên cơ sở phát triển các Câu lạc bộ TDTT đã tự đầu tư xây dựng 20 nhà tập thể thao đơn giản, 20 sân tennis, 40 sân bóng đá mi ni, hàng chục bể bơi mi ni và hàng trăm sân cầu lông, sân bóng chuyền với tổng kinh phí gần 50 tỷ đồng.

IV. HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế tồn tại

- Phong trào TDTT quần chúng phát triển chưa đồng đều giữa các vùng, mới chỉ phát triển mạnh ở khu đô thị và các xã, thị trấn có điều kiện kinh tế phát triển. Một số hoạt động TDTT còn mang tính hình thức, hiệu quả còn thấp. Một số địa phương phong trào tập luyện và thi đấu thể thao còn mang tính tự phát, chưa thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia các hoạt động TDTT chưa thường xuyên và hiệu quả chưa cao; công tác kiểm tra, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm còn nhiều hạn chế.

- Đội ngũ cán bộ TDTT ở cấp huyện, thành phố còn mỏng, nên việc hướng dẫn phong trào TDTT quần chúng mới chỉ tập trung ở vùng thị trấn, khu dân cư chưa đến được các vùng sâu, vùng xa nên giữa các vùng có sự chênh lệch lớn.

- Cơ sở vật chất, sân bãi TDTT còn thiếu chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện của phong trào. Việc quy hoạch đất đai cho TDTT ở cơ sở còn chưa được quan tâm đúng mức.

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động TDTT cấp cơ sở còn thấp, chưa hợp lý so với thực tế hoạt động.

- Việc triển khai chủ trương xã hội hoá TDTT còn chậm, không đồng đều, thiếu kinh nghiệm nên còn gặp nhiều khó khăn.

- Các thiết chế về thể dục thể thao đã được các cấp quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thi đấu của đông đảo quần chúng nhân dân. Tuy nhiên nhiều công trình mới chỉ đáp ứng phục vụ cho hoạt động phong trào và tập trung ở những môn phổ thông, cơ sở vật chất rất hạn chế cho công tác huấn luyện đào tạo. Một số công trình trọng điểm của tỉnh, của huyện chưa được đầu tư xây dựng hoặc hiệu quả sử dụng chưa cao.

- Đối với cấp xã việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các thiết chế văn hóa- thể thao chưa đồng bộ, chưa đạt chuẩn theo quy định, đại đa số các địa phương chưa đủ khả năng về tài chính để đầu tư xây dựng các công trình thể dục, thể thao, phương tiện trang thiết bị chưa đảm bảo về mặt kỹ thuật; chưa quan tâm quy hoạch quỹ đất dành cho việc đầu tư các thiết chế văn hóa - thể thao, nguồn vốn giành cho đầu tư các thiết chế văn hóa - thể thao còn hạn chế.

2. Nguyên nhân

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cấp huyện, xã các đơn vị chưa nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò, tác dụng của công tác TDTT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chưa thực sự coi công tác TDTT là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm phát huy nhân tố con người, gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên chưa có sự quan tâm đầu tư đúng mức.

- Cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển TDTT ở cơ sở còn thiếu, một số chính sách, quy định hiện hành không còn phù hợp; việc đầu tư kinh phí cho sự nghiệp TDTT nói chung, và cấp xã nói riêng còn thấp, cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện còn thiếu và lạc hậu.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn của phòng Văn hoá – Thông tin, Trung tâm truyền thông văn hoá của các huyện, thành phố chưa được bổ sung, kiện toàn cả về số lượng và chất lượng.

- Đa số các doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì vậy việc huy động nguồn vốn để xây dựng các công trình thể thao, hoặc tài trợ cho các hoạt động thể thao còn nhiều hạn chế.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỂ DỤC, THỂ THAO QUẦN CHÚNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

I. MỤC TIÊU

1. Phần đầu đến năm 2030 số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đạt 35% dân số; 30% số hộ gia đình đạt gia đình thể thao.

2. Hàng năm duy trì tổ chức 14 đến 15 giải thể thao cấp tỉnh, 01 giải thể thao tổ chức tại cụm các xã; Tham gia 07 đến 08 giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc. Mở 01 lớp tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý Nhà nước về lĩnh vực thể dục thể thao tổ chức theo cụm các huyện, thành phố; 01 lớp tập huấn kỹ năng phòng chống đuối nước cho đối tượng thanh thiếu niên, nhi đồng tại các huyện, thành phố. Tổ chức Đại hội TDTT từ cơ sở đến tỉnh theo chu kỳ 4 năm/lần.

3. Tiếp tục duy trì 100% trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình môn học giáo dục thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trên 95% cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức các hoạt động TDTT thông qua giờ học ngoại khóa, các hoạt động ngoài giờ lên lớp; 98% học sinh các trường phổ thông được kiểm tra đánh giá và xếp loại thể lực theo độ tuổi và 97% sinh viên học sinh các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề hoàn thành chương trình giáo dục thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đối với lực lượng vũ trang 100% cán bộ chiến sĩ tham gia tập luyện TDTT thường xuyên (*95% chiến sĩ trong độ tuổi đạt chiến sĩ công an khỏe; 97 % chiến sĩ trong lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định*); 70% đơn vị có phong trào thể thao mạnh.

5. Phần đầu 80 - 90% số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT.

6. Đối với công chức, viên chức, công nhân lao động phần đầu mỗi người tự chọn cho mình ít nhất một môn thể thao phù hợp để tập luyện thường xuyên (*Phụ lục số 03*).

7. Xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động TDTT.

7.1. Cấp tỉnh: Tiếp tục xây dựng Khu liên hợp Trung tâm TDTT tại phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La.

7.2. Cấp huyện: 12/12 huyện, thành phố có nhà tập luyện và thi đấu TDTT, có mặt bằng sân vận động, trong đó có 8/12 sân triển khai xây dựng tường rào, bậc ngồi.

7.3. Cấp xã, phường, thôn, bản: 100% xã, phường, thị trấn, thôn, bản được quy hoạch quỹ đất để xây dựng sân tập, nhà tập TDTT. Xây dựng khu thể thao cho 70% xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

7.4. Bộ CHQS tỉnh, Bộ CHBĐBP tỉnh, Công an tỉnh có nhà tập luyện và thi đấu thể thao đa năng để tổ chức Hội thao TDTT hàng năm của các đơn vị và tập huấn đội tuyển tham gia hội thao, các giải thể thao do cấp trên tổ chức.

II. NHIỆM VỤ

1. Xây dựng và phát triển thể dục, thể thao cho mọi người

1.1. Xây dựng và phát triển TDTT quần chúng

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động *“Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”* gắn với phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”* và Chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng khu đô thị văn minh.

- Mở rộng, phát triển đa dạng các nội dung, hình thức tập luyện TDTT, giúp người dân tự lựa chọn cho mình một môn thể thao phù hợp để rèn luyện hàng ngày.

- Tận dụng các khu công cộng, công viên, một số vị trí thích hợp ở Quảng trường ở khu vực thành phố và các huyện để lắp đặt các thiết bị tập thể lực công cộng nhằm khuyến khích nhân dân tham gia tập luyện tập thể lực hàng ngày nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng cả về số lượng và chất lượng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh; lấy trường học làm địa bàn trọng điểm để làm nguồn tuyển chọn tài năng thể thao, lấy thành tích thể thao làm hạt nhân tác động trở lại cho sự phát triển phong trào.

- Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian; Từng bước đưa các môn này vào nội dung hoạt động của các lễ hội truyền thống, Ngày hội văn hóa thể thao, Đại hội thể dục, thể thao ở xã, phường, thị trấn nhằm đẩy mạnh phong trào TDTT nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

- Nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ quản lý, huấn luyện viên, giáo viên TDTT; Từng bước xây dựng và hoàn thiện đội ngũ hướng dẫn viên, cộng tác viên TDTT. Thành lập các Câu lạc bộ TDTT đơn môn, đa môn phù hợp với lứa tuổi, hoàn cảnh và nhu cầu tập luyện của các đối tượng cư trú trên địa bàn.

- Kiện toàn hệ thống các Câu lạc bộ sức khỏe dành cho người cao tuổi, người khuyết tật, người lao động tại các đơn vị. Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi tập luyện TDTT để khôi phục sức khỏe, nâng cao tuổi thọ; phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ, nhóm tập luyện TDTT của người cao tuổi, các câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời. Duy trì hàng năm tổ chức 2 đến 4 giải thể thao người cao tuổi từ cơ sở đến tỉnh.

- Đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước; Tiếp tục rà soát, đánh giá và kiện toàn mô hình tổ chức ngành TDTT từ tỉnh đến cơ sở. Thống nhất mô hình tổ chức TDTT ở cấp huyện, thành phố; bố trí cộng tác viên về TDTT cho các xã, phường, thị trấn.

1.2. Phát triển giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trường học

- Tăng cường chất lượng dạy và học thể dục chính khóa

+ Cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp TDTT với hoạt động vui chơi giải trí, chú trọng nhu cầu tập luyện TDTT tự chọn của học sinh.

+ Đến năm 2030: 100% các trường mầm non, các cơ sở giáo dục phổ thông có đủ giáo viên chuyên trách giảng dạy môn thể dục.

+) Đến năm 2030: 99% học sinh được kiểm tra, đánh giá xếp loại thể lực theo độ tuổi.

+) Các trường học xây mới phải đảm bảo có khu phục vụ việc dạy và học môn thể dục, khu tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao cho học sinh đúng theo tiêu chuẩn trong Thông tư quy định công nhận trường chuẩn quốc gia.

- Phát triển hoạt động thể dục, thể thao ngoại khóa:

+ 100% các trường phổ thông tham gia các giải thể thao hàng năm dành cho đối tượng học sinh các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và Hội khỏe Phù Đổng do thành phố, huyện, tổ chức theo chu kỳ 04 năm/lần (theo *Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc*).

+ Xây dựng hệ thống các lớp năng khiếu thể thao, câu lạc bộ TDTT trong trường học, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng lớp vận động viên kế cận cho vận động viên thành tích cao tỉnh Sơn La.

+ Hoàn thiện hệ thống thi đấu TDTT cấp huyện, thành phố đến cấp tỉnh hàng năm cho các đối tượng học sinh, sinh viên.

+ Tổ chức dạy học bơi và phòng chống đuối nước cho học sinh trung học cơ sở, tiểu học. Phân đầu đến năm 2030, 50% trường phổ thông đưa chương trình phổ cập bơi vào chương trình hoạt động TDTT ngoại khóa.

1.3. Phát triển thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang

- Thực hiện tốt công tác huấn luyện thể lực trong lực lượng vũ trang, nhằm nâng cao trình độ thể lực, tăng cường sức khỏe góp phần nâng cao ý chí chiến đấu, giáo dục đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật và phục vụ đời sống văn hóa tinh thần cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang. Kết hợp chặt chẽ phong trào “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” với “*Xây dựng đơn vị huấn luyện thể lực và hoạt động thể dục, thể thao giỏi*”.

- Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho 100% cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang, phần đầu 97% chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định, 95% số chiến sỹ công an đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

1.4. Phát triển thể dục, thể thao trong công nhân, viên chức, người lao động.

Đề thúc đẩy phong trào TDTT trong công nhân, viên chức, người lao động phát triển, lãnh đạo, tổ chức đoàn thể các đơn vị cần quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, động viên, khuyến khích cán bộ, viên chức, người lao động tham gia tập luyện TDTT.

Thường xuyên củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Câu lạc bộ thể thao trong các cơ quan, đơn vị. Liên đoàn Lao động các cấp duy trì việc tổ chức các giải thể thao, trong công nhân, viên chức, lao động nhằm thu hút và nâng cao chất lượng thi đấu, tăng cường tình đoàn kết, nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân, viên chức, lao động. Phần đầu tỷ lệ trên 65% công nhân, viên chức, người lao động tập luyện TDTT thường xuyên và các cơ quan, đơn vị có sân bãi luyện tập TDTT.

2. Xây dựng tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của tổ chức thể dục thể thao cơ sở

- Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống tổ chức bộ máy của ngành TDTT, đảm bảo công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức các hoạt động TDTT ở cơ sở.

- Xây dựng, củng cố và nâng cao chất lượng các câu lạc bộ, đội thể thao ở xã, phường, thị trấn trên cơ sở phù hợp phát triển phong trào và điều kiện thực tế của địa phương làm nòng cốt cho hoạt động TDTT.

- Khuyến khích công tác xã hội hoá TDTT, phát triển các cơ sở tập luyện, dịch vụ TDTT ngoài công lập theo quy định để tạo thêm cơ sở vật chất, nguồn kinh phí cho hoạt động TDTT ở cơ sở.

3. Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên cơ sở

- Cán bộ phụ trách công tác Văn hóa - Xã hội ở các xã, phường, thị trấn được bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn sâu, để tổ chức và hướng dẫn các hoạt động TDTT ở cơ sở tại đơn vị.

- Hàng năm mở 01 lớp bồi dưỡng chuyên môn cho các hướng dẫn viên, trọng tài các môn thể thao ở địa phương, cơ sở và trong các câu lạc bộ, các điểm tập để hình thành lực lượng cộng tác viên TDTT ở cơ sở.

4. Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở vật chất thể dục thể thao

- Đến năm 2030 đạt được chỉ tiêu đất dành cho hoạt động TDTT bình quân là 5m²/người.

- Đầu tư xây dựng và sử dụng có hiệu quả các nhà Văn hóa - khu thể thao thôn, xã theo quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa -

Khu thể thao thôn, xã tại Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đầu tư xây dựng và sử dụng có hiệu quả các công trình TDTT cấp huyện, thành phố theo quy định tiêu chí của Trung tâm Thể thao quận, huyện, thị xã tại Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010; Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010.

- Tiếp tục nâng cấp và xây mới các công trình TDTT của tỉnh đạt tầm cấp khu vực theo hướng hiện đại; quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu đào tạo vận động viên thành tích cao và phục vụ cho việc tập luyện và đăng cai tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc.

5. Thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao

- Có cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ phục vụ các hoạt động thể thao quần chúng. Thành lập các câu lạc bộ TDTT chuyên nghiệp và tổ chức các giải thi đấu thể thao.

- Phát triển hệ thống Liên đoàn, Hiệp hội TDTT; củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các Liên đoàn, Hiệp hội thể dục, thể thao; Chuyển giao từng bước các hoạt động tác nghiệp trong lĩnh vực TDTT cho các Liên đoàn, Hiệp hội TDTT. Trên cơ sở Liên đoàn các môn Thể thao tỉnh thành lập các liên đoàn, hiệp hội và Ban vận động thành lập Liên đoàn, tối thiểu 30% các môn thể thao của tỉnh có Liên đoàn. Tiến tới triển khai mô hình đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao theo mô hình cung ứng dịch vụ tại các cơ sở đào tạo công lập cũng như ngoài công lập. Tiến tới năm 2030 các môn thể thao của tỉnh đảm bảo đạt dưới sự điều hành về mặt chuyên môn của các Liên đoàn thể thao theo kế hoạch và điều tiết của cơ quan quản lý Nhà nước về thể dục thể thao địa phương.

III. GIẢI PHÁP

1. Cấp ủy Đảng, Chính quyền các cấp tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT trong những năm tiếp theo, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, Chính quyền, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng quan tâm, đầu tư về cơ sở vật chất, dành kinh phí và quỹ đất cho công tác thể dục, thể thao; Triển khai thực hiện tốt Chương trình sức khỏe Việt Nam và Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030.

2. Triển khai tốt Kế hoạch “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân giai đoạn 2020 - 2030” gắn với hưởng ứng cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” và cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” qua đó để tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng của luyện tập TDTT trong việc bảo vệ, nâng cao sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống nhằm kêu gọi mọi người tích cực luyện tập TDTT, đồng thời mỗi người có trách nhiệm là hạt nhân vận động gia đình, người thân, bạn bè lựa

chọn cho mình một hình thức tập luyện TDTT phù hợp với điều kiện sức khỏe để tập luyện hàng ngày.

3. Tiếp tục xây dựng chương trình phối hợp giữa ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch với các ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang trong việc chỉ đạo, xây dựng và phát triển phong trào TDTT giai đoạn 2021 - 2025. Đẩy mạnh công tác quản lý, chỉ đạo, tổ chức các hoạt động TDTT trong khối nông dân, công nhân viên chức, lao động, phụ nữ, thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, người cao tuổi, người khuyết tật.

4. Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở. Phân đầu 50% xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; 65% trở lên các thôn, bản có nhà văn hóa, khu thể thao; Các địa phương triển khai các hoạt động TDTT đều khắp giữa các vùng thành thị, nông thôn, vùng miền núi, biên giới. Chú trọng ưu tiên đầu tư các nguồn lực phát triển TDTT ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, bảo tồn, phát triển các môn thể thao dân tộc và đẩy mạnh triển khai chương trình bơi an toàn phòng chống đuối nước cho trẻ em.

5. củng cố và hoàn thiện hệ thống thi đấu các giải thể thao, từng bước nâng cao chất lượng chuyên môn các giải thi đấu thể thao hàng năm từ cấp xã, huyện lên cấp tỉnh theo hướng ổn định và ngày càng đa dạng hoá về nội dung và hình thức tổ chức, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động TDTT, hội thi, giải thi đấu thể thao hàng năm gắn với các hoạt động kỷ niệm, lễ hội truyền thống, sự kiện chính trị của các đơn vị, địa phương và khuyến khích mọi đối tượng nhân dân tích cực tập luyện và tham gia thi đấu.

6. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thể dục, thể thao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển ngành TDTT trong giai đoạn hiện nay. Hàng năm mở 02 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác TDTT cơ sở cho công chức, viên chức, huấn luyện viên, cộng tác viên thể thao cơ sở.

7. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa TDTT. Có chính sách ưu đãi hỗ trợ về vốn, cho thuê đất, mặt bằng để xây dựng các cơ sở dịch vụ TDTT. Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ tập luyện các môn TDTT tại các cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nhân dân đóng góp vật chất, kinh phí xây dựng nhà, sân tập thể thao tại các khu dân cư, cơ quan, đơn vị. Tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả các chương trình phối hợp hoạt động, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao trong mọi tầng lớp nhân dân.

- Vận động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư các nguồn lực cho phát triển TDTT, đặc biệt là xã hội hóa một phần trong công tác tổ chức một số giải thi đấu truyền thống như: Giải Marathon quần chúng Quốc tế tại Mộc Châu, Giải Cầu lông các Câu lạc bộ, Giải đua xe đạp phong trào...

8. Tổ chức tốt công tác thi đua, khen thưởng.

Phát động phong trào thi đua tiên tiến và lòng ghép các chỉ tiêu về TDTT vào tiêu chuẩn công nhận đơn vị, tổ, bản văn hoá hàng năm. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và báo cáo cơ quan quản lý TDTT cấp huyện, thành phố về kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển TDTT quần chúng ở cơ sở, làm căn cứ để biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích đối với việc phát triển phong trào thể thao ở cơ sở.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện đề án (Phụ lục số 04)

1.1. Tổng dự toán kinh phí thực hiện Đề án là: 66.100 triệu đồng, gồm các nội dung:

+	Kinh phí tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh:	26.488 triệu đồng
+	Kinh phí tổ chức Đại hội TDTT cấp tỉnh:	11.850 triệu đồng
+	Kinh phí tham gia các giải quần chúng khu vực và toàn quốc:	24.716 triệu đồng
+	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực TDTT cho cán bộ TDTT cơ sở:	350 triệu đồng
+	Kinh phí tổ chức tháng hoạt động TDTT cho mọi người và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân:	990 triệu đồng
+	Kinh phí mở lớp tập huấn kỹ năng phòng chống đuối nước cho thanh thiếu niên trên địa bàn toàn tỉnh:	500 triệu đồng
+	Kinh phí tổ chức giải thể thao cụm xã:	1.020 triệu đồng
+	Kinh phí Sơ kết 5 năm thực hiện Đề án:	79 triệu đồng
+	Kinh phí Tổng kết 10 năm thực hiện Đề án:	147 triệu đồng

1.2. Dự kiến kinh phí hàng năm

Năm 2021: 5.700 triệu đồng

Năm 2026: 8.800 triệu đồng

Năm 2022: 8.800 triệu đồng

Năm 2027: 6.000 triệu đồng

Năm 2023: 6.000 triệu đồng

Năm 2028: 4.900 triệu đồng

Năm 2024: 4.900 triệu đồng

Năm 2029: 6.000 triệu đồng

Năm 2025: 6.100 triệu đồng

Năm 2030: 8.900 triệu đồng

2. Quản lý và sử dụng kinh phí

2. 1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án

- Ngân sách tỉnh.

- Huy động nguồn kinh phí xã hội hóa các tổ chức, cá nhân (nếu có).

2.2. Lập dự toán và chi trả

- Đối với cấp huyện, thành phố do các huyện, thành phố lập dự toán hàng năm từ nguồn ngân sách huyện, thành phố.

- Đối với cấp tỉnh do Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh lập dự toán kinh phí hàng năm gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, trình các cấp có thẩm quyền xem xét quyết định trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

Phần thứ ba **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện, hoàn thành mục tiêu, nội dung của Đề án.

- Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Đề án và phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện. Tổ chức sơ kết, tổng kết Đề án và tổng hợp tình hình thực hiện Đề án báo cáo UBND tỉnh.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan tổ chức thực hiện Đề án; chỉ đạo phòng Văn hóa - Thông tin tham mưu cho UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm.

- Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng hướng dẫn áp dụng các chính sách hiện hành về tổ chức bộ máy, về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành và đầu tư xây dựng các công trình thể dục, thể thao; phối hợp với Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư, thống nhất dự toán kinh phí đầu tư cho việc tổ chức thực hiện Đề án.

- Chủ trì phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức đoàn thể chỉ đạo, tổ chức triển khai các hoạt động TDTT trên địa bàn tỉnh theo nội dung, chỉ tiêu của Đề án.

- Quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh cấp cho việc tổ chức thực hiện Chương trình và đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho hướng dẫn viên TDTT các xã, phường, thị trấn theo chế độ quy định.

- Hướng dẫn thực hiện các nội dung, tiêu chuẩn làng, bản văn hoá - thể thao, gia đình văn hoá - thể thao ở cơ sở.

- Phối hợp, gắn kết chặt chẽ cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” ở cơ sở.

- Chỉ đạo các đơn vị chức năng tăng cường công tác tuyên truyền - cổ động

về phong trào TDTT.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, tạo điều kiện và phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

2.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nội vụ rà soát bố trí đủ giáo viên giáo dục thể chất cho các trường, đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao chỉ đạo, tổ chức Hội khỏe Phù Đổng các cấp; tổ chức các giải thi đấu thể thao cho đối tượng học sinh cấp tỉnh; chỉ đạo, giám sát việc thực hiện kiểm tra đánh giá tiêu chuẩn rèn luyện thân thể cho học sinh trong các nhà trường; tổ chức đánh giá đơn vị tiên tiến xuất sắc về TDTT quần chúng khối trường học.

- Xây dựng cơ chế chính sách đãi ngộ đối với giáo viên TDTT.

- Chỉ đạo công tác xây dựng, cải tạo trường học đảm bảo yêu cầu có khu giáo dục thể chất theo quy định.

2.2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Triển khai Kế hoạch và phát triển phong trào luyện tập TDTT cho đối tượng trẻ em và người khuyết tật, người cao tuổi. Phối hợp tổ chức các giải thể thao dành cho trẻ em và người khuyết tật, người cao tuổi.

2.3. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

- Phát động phong trào tập luyện và tham gia các hoạt động TDTT trong cán bộ, chiến sĩ.

- Duy trì công tác rèn luyện thân thể bắt buộc trong lực lượng vũ trang; Trong chương trình huấn luyện có chương trình huấn luyện cụ thể từ Cục công tác Đảng và công tác chính trị Bộ Công an, Cục Quân huấn quy định. Các đơn vị xây dựng kế hoạch huấn luyện thể lực phù hợp với từng đối tượng.

- Hàng năm, căn cứ Mệnh lệnh huấn luyện chiến đấu của cấp trên, kế hoạch tổ chức các hoạt động TDTT của UBND tỉnh, các đơn vị xây dựng kế hoạch tổ chức Hội thao cấp cơ sở, tuyển chọn vận động viên tham gia các giải thể thao cấp tỉnh, cấp bộ, cấp quân khu và toàn lực lượng.

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan báo, đài xây dựng chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng giúp mọi người nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng của tập luyện TDTT.

Tuyên truyền, quảng bá về các hoạt động tập luyện và thi đấu các môn thể thao quần chúng tới đông đảo nhân dân.

2.5. Liên đoàn Lao động tỉnh

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị quan tâm, khuyến khích và tạo điều kiện để công nhân, viên chức người lao động tham gia tập luyện và thi đấu các giải thể thao nhằm thúc đẩy phong trào TDTT trong công nhân, viên chức, người lao động. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ thể thao trong các cơ quan, đơn vị.

Tiếp tục xây dựng và thực hiện chương trình phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc chỉ đạo, xây dựng và phát triển phong trào, đẩy mạnh các hoạt động thể thao cho công nhân, viên chức, người lao động giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn tiếp theo.

2.6. UBND các huyện, thành phố

- Căn cứ Đề án của tỉnh chủ động xây dựng kế hoạch phát triển phong trào TDTT quần chúng trên địa bàn, thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch đề ra hàng năm và cả giai đoạn.

- Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo thực hiện Kế hoạch phát triển thể dục, thể thao trên địa bàn; quy hoạch đất cho hoạt động thể dục, thể thao; Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng sân bãi, mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ luyện tập, thi đấu TDTT; Đẩy mạnh phong trào luyện tập TDTT trong nhân dân. Tổ chức tốt việc thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến công tác TDTT.

- Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về TDTT ở địa phương từ cấp xã, phường, thị trấn tới cấp huyện, thành phố. Bố trí cán bộ chuyên trách Văn hoá - Xã hội đảm bảo trình độ chuyên môn của chức danh đảm nhiệm theo quy định.

- Xây dựng, củng cố và nâng cao chất lượng các câu lạc bộ, đội thể thao ở xã, phường, thị trấn trên cơ sở phù hợp phát triển phong trào và điều kiện thực tế của địa phương làm nòng cốt cho hoạt động TDTT ở cơ sở./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01
SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước thực hiện năm 2020
1	Số người tập luyện TDTT thường xuyên	%	26	27	27,5	28	28,5
2	Gia đình thể thao	%	21	22	22,5	23	23,5
3	Số câu lạc bộ TDTT	CLB	465	475	485	500	500
4	Số trường học thực hiện giáo dục thể chất	%	98	98	100	100	100
5	Số trường thực hiện ngoại khóa	%	87	87,5	90	90	90
6	Số chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	94,5	95	95	95	95,2
7	Số cuộc thi đấu cấp tỉnh	Cuộc	11	12	12	12	8
8	Số cuộc tham gia thi đấu các giải khu vực và toàn quốc	Cuộc	5	6	5	7	7
9	Số Huy chương đạt được	HC	46	77	47	114	28
-	Huy chương vàng		13	33	8	36	8
-	Huy chương bạc		20	21	17	34	13
-	Huy chương đồng		13	23	22	44	7

Phụ lục số 02
HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐẤT ĐAI
NGÀNH THỂ DỤC - THỂ THAO TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, địa điểm, ngành quản lý	Số lượng công trình	Địa điểm khu đất	Diện tích hiện trạng (ha)
A	Công trình ngành TDTT quản lý			30.006
I	Công trình cấp tỉnh			6.198
1	Sân vận động tỉnh: (gồm các hạng mục)	1	Phường Chiềng Sinh	3.939
-	Sân bóng đá, các sân thể thao và đường chạy; Khán đài A, B	1		
2	Sân vận động 3/2: (gồm các hạng mục)	1	Tổ 8, phường Quyết Thắng	2.259
-	Nhà tập thể thao	1		
-	Sân bóng đá và đường chạy	1		
-	Nhà ở vận động viên	1		
-	Sân Tennis	2		
II	Công trình cấp huyện, thành phố			23.808
1	Sân vận động	10	Trung tâm các huyện, thành phố	18.240
2	Nhà tập và thi đấu thể thao	11		5.578

STT	Tên công trình, địa điểm, ngành quản lý	Số lượng công trình	Địa điểm khu đất	Diện tích hiện trạng (ha)
3	Bể bơi	1		0,01
B	Công trình các cơ quan, đơn vị khác quản lý			432.392
I	Công trình xã, phường			244.182
1	Sân bóng đá	150	Trung tâm các xã	225
2	Sân bóng chuyền	100		3,44
3	Sân thể thao cụm xã	33	Các cụm xã	13,65
4	Nhà Văn hoá - Thể thao xã	188	Trung tâm các xã	2.092
II	Công trình các trường học	198		180,32
1	Trường phổ thông			
-	Sân thể thao các trường trong tỉnh	609		178,6
2	Trường chuyên nghiệp dạy nghề			
-	Nhà tập thể thao Trường Cao đẳng Sư phạm	1		0,06
-	Sân thể thao các trường	2		1,5
3	Trường Dân tộc nội trú			
-	Nhà tập trường Dân tộc nội trú Mộc Châu	1		0,06

STT	Tên công trình, địa điểm, ngành quản lý	Số lượng công trình	Địa điểm khu đất	Diện tích hiện trạng (ha)
III	Công trình thể thao cơ quan, doanh nghiệp			7,89
1	Nhà tập thể thao	18	Các cơ quan, doanh nghiệp	1,08
-	Nhà tập thể thao Nhà thiếu nhi tỉnh, Trung tâm Hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2		0,12
2	Sân Tennis cơ quan	21		3,36
3	Sân cầu lông các cơ quan, đơn vị	300		3
4	Bể bơi	33		0,33

Phụ lục số 03
CHỈ TIÊU XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THỂ DỤC - THỂ THAO QUẦN CHÚNG ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ người tập thể dục, thể thao thường xuyên	%	28,1	28,2	28,3	28,4	28,5	29,5
2	Tỷ lệ gia đình đạt gia đình thể thao	%	23,1	23,2	23,3	23,4	23,5	25
3	Số Câu lạc bộ TDTT	CLB	510	520	530	540	550	600
4	Số trường học thực hiện giáo dục thể chất	%	100	100	100	100	100	100
5	Số trường học thực hiện ngoại khoá	%	90,5	90,8	91,2	91,5	91,8	94
6	Số chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	95,4	95,6	95,8	96	96,2	97,5
7	Số cuộc thi đấu cấp tỉnh	Cuộc	14	15	14	14	14	15
8	Số cuộc tham gia thi đấu khu vực và toàn quốc	Cuộc	8	7	8	7	8	8
9	Số Huy chương đạt được	HC	58	40	60	59	72	80
-	Huy chương vàng		18	10	20	17	22	25
-	Huy chương bạc		20	15	20	20	25	25
-	Huy chương đồng		20	15	20	22	25	30

Phụ lục số 04
KHAI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
THỂ DỤC THAO QUẦN CHÚNG TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 – 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh)

[illegible]

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com